CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(DỰ THẢO)

TÀI LIỆU

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CAO BẰNG, THÁNG 4/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

GCNĐKKD số 4800162247 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở KH&ĐT tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006, cấp thay đổi lần 7 ngày 01/09/2016.

Điện thoại: 0206 3953 369 Email: gangthepcb@gmail.com

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

1. Thời gian: ***08h00' Thứ 2, ngày 22 tháng 4 năm 2019***

2. Địa điểm: Hội trường tầng 2 - Khách sạn Bằng Giang, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

3. Chương trình và nội dung dự kiến

TT	Thời gian	Nội dung	Chủ trì
1	07h30'- 08h00'	- Đón tiếp Đại biểu và Cổ đông; Cổ đông làm thủ tục xác nhận dự Đại hội và nhận tài liệu Đại hội, phát tài liệu, thẻ biểu quyết.	Ban tổ chức
2	08h00'- 08h15'	- Chào cờ, Tuyên bố lý do. - Giới thiệu Đại biểu, giới thiệu Chủ tọa Đại hội.	Ban tổ chức
3	08h15'-08h20'	- Giới thiệu Đoàn Chủ tọa điều hành Đại hội	Chủ tọa Đại hội
	08h20'-08h25'	- Đoàn Chủ tọa giới thiệu Ban Thư ký, Ban thẩm tra tư cách cổ đông và Ban Kiểm phiếu trình Đại hội thông qua.	Chủ tọa Đại hội
4	08h25' – 08h30'	- Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông.	Ban Thẩm tra tư cách cổ đông
5	08h30' – 08h35'	- Khai mạc Đại hội	Chủ tọa Đại hội
6	08h35' – 08h45'	- Thông qua chương trình Đại hội. - Thông qua quy chế làm việc của Đại hội.	Đoàn chủ tọa
7	8h45'-09h15'	- Báo cáo về kết quả SXKD năm 2018 và Kế hoạch SXKD năm 2019	Đoàn chủ tọa
8	09h15'-09h35'	- Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019.	Đoàn chủ tọa
9	09h35'-09h45'	- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch năm 2019	Trưởng BKS
10	09h45'-09h55'	- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.	Đoàn chủ tọa
11	09h55' – 10h05'	Tờ trình Tờ trình bầu bổ sung thay thế thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017-2022;	Đoàn chủ tọa
12	10h05' – 10h15'	Thông qua Quy chế bầu cử; Hướng dẫn bầu cử và cổ đông tiến hành bỏ phiếu bầu cử; Kiểm phiếu bầu cử	Ban bầu cử

TT	Thời gian	Nội dung	Chủ trì
13	10h15' – 10h30'	Tờ trình của trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019: - Thông qua Kế hoạch SXKD 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023. - Thông qua thực hiện chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019 - Thông qua việc đồng ý cho Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO) đứng ra mua than cốc, quặng sắt, thép phế theo giá thị trường và bán lại nguyên giá cho Công ty để phục vụ sản xuất. - Thông qua việc điều chỉnh Phương án hợp tác đầu tư Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa; và Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị hợp tác đầu tư - Tờ trình thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán.	Đoàn chủ tọa
14	10h30' – 10h45'	Nghỉ giải lao	
15	10h45' – 11h25'	Đại hội thảo luận. Đoàn chủ tọa giải đáp các ý kiến	Đoàn chủ tọa
		Biểu quyết thông qua các nội dung	Đoàn chủ tọa
16	11h25' – 11h40'	Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu bầu bổ sung thành viên HĐQT & BKS nhiệm kỳ 2017-2022	Ban kiểm phiếu
		Thành viên HĐQT, BKS mới được bầu bổ sung HĐQT, BKS ra mắt Đại hội	
		Các thành viên HĐQT họp bầu chức danh Chủ tịch HĐQT	
		Ban kiểm phiếu báo cáo kết quả kiểm phiếu biểu quyết các nội dung tại Đại hội	Ban kiểm phiếu
17	11h40' – 11h45'	Trình bày dự thảo Biên bản, Nghị quyết Đại hội.	Thư ký Đại hội
18	11h45' – 11h50'	Biểu quyết thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội.	Đoàn chủ tọa
19	11h50' – 11h55'	Bế mạc Đại hội	Ban tổ chức
		Chào cờ (kết thúc Đại hội)	

BAN TỔ CHỨC ĐẠI HỘI

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

QUY CHẾ LÀM VIỆC
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2019

Để hướng dẫn cho cổ đông tham gia Đại hội và thực hiện quyền biểu quyết, Hội đồng quản trị đề nghị thông qua Quy chế làm việc tại Đại hội như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Cổ đông và/hoặc người đại diện khi tham dự Đại hội phải ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban tổ chức đại hội quy định;

2. Không hút thuốc lá trong Hội trường, không nói chuyện riêng, không sử dụng điện thoại di động trong lúc diễn ra Đại hội.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI

1. Quyền của Cổ đông tham dự:

- Các cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu cổ phần của Công ty có tên trong danh sách cổ đông chốt ngày **02/04/2019** đều có quyền dự họp.
- Các cổ đông hoặc đại diện ủy quyền tham dự của cổ đông đến dự Đại hội muộn hơn thời gian quy định có quyền đăng ký ngay tại Đại hội và sau đó có quyền tham gia biểu quyết, nhưng hiệu lực các quyền biểu quyết trước đó không bị ảnh hưởng.

2. Nghĩa vụ của Cổ đông tham dự:

- Tuân thủ các quy định tại Quy chế làm việc này và chấp hành sự điều hành của Chủ tọa Đại hội, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội;
- Tự túc kinh phí đi lại, ăn ở trong thời gian Đại hội;

III. BIỂU QUYẾT THÔNG QUA CÁC VẤN ĐỀ TẠI ĐẠI HỘI

1. Nguyên tắc:

- Tất cả các vấn đề trong chương trình họp của Đại hội đều phải được Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") thảo luận và lấy biểu quyết công khai bằng cách giơ ***Thẻ biểu quyết***.
- Thẻ biểu quyết được Công ty phát hành, đóng dấu treo và được phát cho Cổ đông /Đại diện cổ đông tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Trên thẻ biểu quyết ghi rõ Họ và tên, Mã số cổ đông, Số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đó.

2. Phương thức biểu quyết:

- Cổ đông và/hoặc Đại diện cổ đông biểu quyết *(đồng ý, không đồng ý, có kiến khác)* đối với một vấn đề bằng cách trực tiếp giơ Thẻ biểu quyết tại Đại hội;
- Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, các cổ đông biểu quyết đồng ý thông qua sẽ

giơ Thẻ biểu quyết lên cao. Thành viên Ban kiểm phiếu sẽ đánh dấu Mã số cổ đông và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông đồng ý. Tương tự, theo sự điều hành của Chủ tọa, các cổ đông *không đồng ý* hoặc *có kiến khác* sẽ lần lượt giơ Thẻ biểu quyết;

- Ngay sau khi hoàn thành phần Biểu quyết thông qua các nội dung được trình bày tại Đại hội, Ban Kiểm phiếu sẽ tiến hành kiểm phiếu và công bố kết quả kiểm phiếu trước Đại hội.

3. Thể lệ biểu quyết:

3.1. 01 *(một)* cổ phần phổ thông tương ứng với 01 *(một)* quyền biểu quyết. Tại ngày chốt danh sách cổ đông *(ngày 02/04/2019)*, tổng số cổ phần của công ty là 43.006.366 cổ phần phổ thông.

3.2. Các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi **có từ 65% trở lên** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông có mặt tại ĐHĐCĐ chấp thuận:

- Báo cáo kết quả SXKD năm 2018 và Kế hoạch SXKD năm 2019;
- BC hoạt động của HĐQT năm 2018 và kế hoạch năm 2019.
- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch năm 2019;
- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán;
- Thông qua Tờ trình bầu bổ sung thành viên HĐQT, Danh sách ứng viên bầu bổ sung thành viên HĐQT và Quy chế bầu cử;
- Kế hoạch SXKD 5 năm, giai đoạn 2019 – 2023;
- Thông qua thực hiện chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019;
- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019;
- Thông qua việc đồng ý cho Tổng công ty Khoáng sản TKV đứng ra mua than cốc, quặng sắt, thép phế theo giá thị trường và bán lại nguyên giá cho Công ty để phục vụ sản xuất;
- Thông qua việc điều chỉnh Phương án hợp tác đầu tư Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa; Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị hợp tác đầu tư;
- Và các vấn đề khác theo Điều lệ Công ty quy định.

3.3. Việc bầu cử bổ sung thành viên HĐQT được thực hiện theo nguyên tắc bầu dồn phiếu theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật DN 2014.

IV. BẦU CỬ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

4.1. Nguyên tắc bầu cử Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Việc bầu cử các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát sẽ được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo hình thức công khai, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Phiếu bầu do Ban kiểm phiếu phát. Trên mỗi phiếu có ghi tên ứng viên được đề cử vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và được đóng dấu cơ quan treo trên góc phiếu bầu.

Khi được phát phiếu bầu, cổ đông/đại diện cổ đông phải kiểm tra lại tổng số cổ phần sở hữu mà họ đại diện (Tổng số phiếu biểu quyết mà họ đại diện) ghi trên các phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay tại thời điểm nhận phiếu. Phiếu bầu cử được coi là hợp lệ khi có đầy đủ, chính xác các thông tin theo yêu cầu trên Phiếu bầu.

4.2. Tổ chức kiểm phiếu

Việc kiểm phiếu phải được Ban kiểm phiếu tiến hành tại địa điểm họp Đại hội ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Trước khi mở thùng phiếu, Ban kiểm phiếu phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu không được sử dụng.

Ban kiểm phiếu không được gạch xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.

Những phiếu sau đây được coi là không hợp lệ:

- Phiếu không do Ban kiểm phiếu phát.
- Ban tổ chức không chịu trách nhiệm những trường hợp cổ đông làm mất phiếu bầu hoặc viết sai trên phiếu bầu.
- Phiếu tẩy xóa hoặc ghi tên người ngoài ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành bỏ phiếu.

4.3. Nguyên tắc lựa chọn ứng cử viên trúng cử vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Việc lựa chọn ứng cử viên trúng cử vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được căn cứ vào tổng số phiếu biểu quyết mà ứng cử viên nhận được.

4.4. Lập và công bố Biên bản kiểm phiếu:

Sau khi kiểm phiếu, Ban Kiểm phiếu phải lập biên bản kiểm phiếu. Nội dung biên bản kiểm phiếu bao gồm: Tổng số cổ đông tham gia dự họp, tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ quyền biểu quyết của cổ đông tham gia bỏ phiếu so với tổng số quyền biểu quyết của cổ đông tham dự họp, số và tỷ lệ phiếu hợp lệ, phiếu không hợp lệ, phiếu trống; số và tỷ lệ quyền biểu quyết cho ứng viên vào HĐQT, BKS.

Toàn văn Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trước Đại hội.

V. THẢO LUẬN TẠI ĐẠI HỘI

1. Việc thảo luận chỉ được thực hiện trong thời gian quy định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong Chương trình ĐHĐCĐ;
2. Cổ đông có ý kiến phát biểu phải đăng ký nội dung vào Phiếu đặt câu hỏi và chuyển cho Ban Thư ký Đại hội;
3. Ban thư ký Đại hội sẽ sắp xếp các Phiếu đặt câu hỏi của cổ đông theo thứ tự đăng ký và chuyển lên cho Chủ tọa Đại hội, Chủ tọa hoặc thành viên do Chủ tọa chỉ định sẽ giải đáp ý kiến của cổ đông.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỌA

1. Điều khiển đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ, quy chế làm việc được Đại hội thông qua. Chủ tọa làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề trong nằm trong

nội dung chương trình họp của Đại hội và các vấn đề có liên quan nảy sinh trong suốt quá trình Đại hội.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN THƯ KÝ

1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến đại hội và những vấn đề đã được các cổ đông thông qua vào Biên bản họp Đại hội;
2. Soạn thảo Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.

VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN KIỂM PHIẾU

1. Xác định chính xác kết quả biểu quyết của cổ đông về các vấn đề thông qua tại Đại hội và thông báo cho Ban Thư ký kết quả biểu quyết;
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả kiểm phiếu biểu quyết trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019;
3. Xem xét và báo cáo Đại hội những trường hợp vi phạm thể lệ biểu quyết hoặc đơn thư khiếu nại về kết quả biểu quyết.

IX. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được Ban thư ký đọc và cổ đông thông qua trước khi bế mạc Đại hội.

Trên đây là toàn bộ nội dung quy chế làm việc của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ thường niên 2019;
- TV HĐQT, BGĐ, BKS;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

Đào Minh Sơn

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-HĐQT

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo với Quý cổ đông về kết quả thực hiện SXKD năm 2018 và Kế hoạch SXKD năm 2019 như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2018

I. Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh năm 2018

1. Khó khăn

- Giá thành nguyên nhiên liệu đầu vào trong năm tăng so với kế hoạch đề ra, đặc biệt là quý IV các loại nguyên liệu chính như quặng sắt, than cốc, than cám đều tăng cao, trong khi đó giá bán sản phẩm phôi thép giảm mạnh.

- Nguồn quặng sắt tự khai thác mặc dù đã điều chỉnh tăng sản lượng nhưng cũng không đáp ứng đủ cho sản xuất. Phải mua từ các địa phương khác như Thái Nguyên, Lào Cai dẫn đến chi phí sản xuất tăng cao, chất lượng không đạt như kế hoạch đề ra.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng gặp nhiều vướng mắc về cơ chế, chính sách mới, sự thay đổi định hướng phát triển kinh tế của địa phương; về phía người dân rất hạn chế hợp tác trong việc thực hiện bàn giao đất cho Công ty.

- Nguồn vốn cho đầu tư xây dựng mới, mở rộng khai trường chưa xác định được cho nên rất khó triển khai khi đưa các phương án vào thực tế ĐTXD.

- Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa sau nhiều lần thông báo rộng rãi trong nước phát hành hồ sơ mời hợp tác đầu tư nhưng đến nay vẫn chưa có nhà đầu tư nào quan tâm đầu tư. Do đó lượng quặng khai thác trong mỏ không cung cấp đủ nguyên liệu cho Nhà máy dẫn tới phải mua ngoài với giá cao hơn giá thành tự khai thác từ 500.000 – 700.000 đồng/tấn.

2. Thuận lợi

Được sự ủng hộ, quan tâm, hỗ trợ của Lãnh đạo và các Sở ban ngành Tỉnh Cao Bằng, của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, của Tổng công ty Khoáng sản – TKV.

Người lao động đã ý thức rõ trách nhiệm của mình trong từng công việc, chịu khó tìm tòi, học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, dần làm chủ công nghệ.

Môi trường làm việc lành mạnh, CBCNV đoàn kết, yên tâm công tác, sẵn sàng chấp hành sự phân công công tác, không ngại khó, ngại khổ và có tinh thần cống hiến cao cho tập thể; không có hiện tượng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu trong khi giải quyết công việc.

II. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018

1. Thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2018

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năn 2018	KH 2018 điều chỉnh	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ %
A	B	C	1	2	3	4=3/2
I	**Sản lượng**	**Tấn**				
1	Bóc đất, đá	M3	1.050.000	900.000	746.755	82,97
2	Quặng sắt NK	Tấn	350.000	320.000	277.816	86,82
3	Quặng TK	Tấn				
-	Quặng 0-8mm	Tấn	75.000	110.00	99.572	90,52
-	Quặng 8-38mm	Tấn	75.000	70.000	61.498	87,85
-	Tinh quặng	Tấn	84.000	46.000	41.895	91,08
4	Quặng thiêu kết	Tấn	287.280	287.280	294.309	102,44
5	Gang Lỏng	Tấn	199.500	199.500	193.061	96,77
6	Phôi thép	Tấn				
-	Sản xuất	Tấn	190.000	190.000	185.538	97,65
-	Tiêu thụ	Tấn	190.000	190.000	146.484	77,1
II	**Giá trị**	**Tr.đ**				
1	Doanh thu	Tr.đ	2.207.000	2.207.000	1.803.432	81,71
2	Lợi nhuận	Tr.đ	50.478	15.000	18.825	125,5
3	Lao động, tiền lương					
-	Quỹ tiền lương	Người	73.708	73.708	74.908	101,6
-	Lao động sử dụng bq	Tr.đ/ng/thg	910	885	885	100
-	Tiền lương bình quân	Người	6,75	6,94	6,94	100
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	89.355	89.355	38.581	64,91

2. Đánh giá kết quả thực hiện KHSXKD năm 2018

2.1. Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng

Trong năm công ty đã thực hiện các công trình xây dựng nhằm đảm bảo an toàn môi trường, thuận tiện cho việc quản lý kho bãi và ổn định chất lượng, tránh thất thoát ra ngoài môi trường, ông thời thực hiện mới các hạng mục ĐTXD theo kế hoạch đề ra. Cụ thể như Lập đồ án điều chỉnh quy hoạch và thiết kế cơ sở Khu

TĐC Mỏ sắt Nà Rụa. Lập báo cáo KTKT hệ thống quan trắc tự động, hệ thống thu gom nước mặt, Nhà kho của Khu liên hợp. Các hạng mục bảo vệ môi trường, nâng cao công xuất xưởng tuyển.

Công tác GPMB, trong năm công ty thực hiện đền bù GPMB bãi thải số 1 với diện tích 4,6ha, bãi thải số 4 với diện tích 9,7 ha tuy nhiên việc thực hiện gặp rất nhiều kho khăn do Dự án có sử dụng trên 10ha đất lúa, vì vậy chính quyền địa phương tạm đình chi thực hiện do chưa có chấp thuận của Thủ tướng chính phủ về chuyển mục đích sử dụng 10ha đất lúa. Song song với đó người dân không hợp tác, không cho kiểm đếm cũng như thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định, mặt khác nguồn vốn để chi trả cho đền bù GPMB công ty cũng chưa sắp xếp được ngoài ra chính quyền địa phương đề nghị thay đổi phương án đổ thải của công ty dẫn đến trong năm 2018 Công ty chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị hồ sơ thủ tục cho năm 2019 khi giải quyết những vướng mắc tồn tại trên để triển khai thực hiện thuận lợi.

2.2. Kết quả các mặt công tác chủ yếu trong sản xuất

a. Công tác khai thác mỏ

- Khối lượng thực hiện bóc đất, đá và khai thác quặng đạt thấp: Đất bóc đạt 82,97%KH năm; quặng nguyên khai đạt 86,82%KH năm: Nguyên nhân chủ yếu do việc thực hiện đơn giá mới dẫn đến lựa chọn nhà thầu chậm, song song với đó công ty chủ động hạn chế khai thác quặng nguyên khai hàm lượng thấp, gia tăng quặng có hàm lượng cao từ 150.000 tấn lên 200.000 tấn/năm. Ngoài ra trong quý IV chính quyền địa phương tổ chức những sự kiện quan trọng vì vậy không cho vận chuyển và nổ mìn dẫn đến mỏ phải dừng sản xuất kéo dài.

- Sản lượng quặng hợp cách bằng 89,48% KHĐC, sản phẩm tinh quặng sản xuất đạt 91,08% KHĐC, không đạt so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu việc cung cấp điện không ổn định gây giãn đoạn và sự cố công nghệ. Ngoài ra nguyên nhân do dây chuyền công nghệ không phù hợp với đặc tính quặng khu Nam, điều đó đã làm giảm thực thu và thu hoạch so với thiết kế cũng như giảm sản lượng của tinh quặng trong năm 2018.

b. Công tác tuyển khoáng

- Sản lượng tinh quặng sản xuất bằng 91,08%KH năm, không đạt so với kế hoạch, nguyên nhân do các sự cố về thiết bị, mất điện, công tác vệ sinh thiết bị do bị bết dính, thay lưới sàng mất nhiều thời gian; bên cạnh đó quặng có hàm lượng sắt nhiễm từ thấp, tỷ lệ gơtit và hematit đỏ chiếm tỷ lệ lớn (gơtit 14%-16%, hematit 40%...), từ tháng 02 Công ty có điều chỉnh công nghệ lắp thêm tuyển từ trước khi vào nghiền bi để tuyển quặng giàu dẫn tới thực thu và thu hoạch đạt thấp so với thiết kết, tuy nhiên việc này đã đem lại hiệu quả kinh tế cao khi không phải nghiền các loại quặng đã đủ tiêu chuẩn sử dụng trực tiếp.

c. Công tác luyện kim

- Sản lượng quặng thiêu kết đạt 102,44%KHN đáp ứng được yêu cầu của sản xuất lò cao và đảm bảo đủ lượng quặng thiêu kết dự phòng ở kho chứa. Tuy nhiên chất lượng quặng thiêu kết chỉ đạt bình quân 52,82%Fe.

- Sản lượng gang lỏng đạt 96,77%KHN, do trong năm ngoài việc dừng lò trung đại tu, sửa chữa thường xuyên thiết bị theo kế hoạch thì có xảy ra sự cố quạt gió chính kéo dài, mặt khác do nguyên liệu đầu vào từ nhiều nguồn cung cấp khác nhau, chất lượng vẫn còn ở mức thấp (quặng cám mua ngoài ~52,98%Fe; Quặng tinh tự sản xuất hàm lượng ~61,46%Fe; Quặng cục+cám tự sản xuất ~59,15%Fe). Nên tổng quặng vào lò cao chỉ đạt bình quân 53,97%/54,8% kế hoạch.

- Sản lượng phôi thép sản xuất bằng 97,37%KH năm, không đạt so với kế hoạch do một số nguyên nhân chủ yếu như: Hàm lượng tổng quặng đầu vào thấp hơn so với kế hoạch (53,97/54,8%Fe KH), nguồn than cốc cung cấp không đồng đều về chất lượng, ngoài ra trong năm có những sự cố xảy ra về cả công nghệ và thiết bị như treo lò, dừng liệu, tiếp thu gió kém, quạt gió lò cao hư hỏng… dẫn đến sản lượng không đạt theo kế hoạch đề ra. Song song với đó do thị trường liệu nguội trong nước (thép phế) khan hiếm, chính phủ hạn chế nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài dẫn đến trong năm chỉ thu mua được một lượng thấp 64% nhu cầu dẫn đến không đủ liệu nguội sản xuất.

d. Công tác cơ điện

Năng suất thiết bị đạt thấp, nguyên nhân chủ yếu do các sự cố về thiết bị và công nghệ tác động đến, cụ thể quạt gió lò cao bị hỏng không có vật tư thay thế kịp thời, việc sửa chữa công ty không thực hiện được phải thuê chuyên gia nước ngoài rất mất thời gian, nhiều loại vật tư có dự phòng tuy nhiên khi lắp vào không vừa do thiết bị không đồng bộ, các hãng đã không còn sản xuất. Trong công nghệ luyện kim vẫn còn hiện tượng treo sụt, hư hỏng máng gang... dẫn đến phải dừng thiết bị 19 ngày ngoài kế hoạch.

Công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên thiết bị không đạt được theo kế hoạch do thiết bị hoạt động có tính liên tục nên không thể dừng theo kế hoạch để sửa chữa, bảo dưỡng. Bên cạnh đó công tác mua sắm vật tư chưa kịp thời nên có nhiều vật tư sau khi kiểm tu phải dùng các biện pháp để phục hồi sử dụng lại.

Công tác trung đại tu tài sản cố định không đạt được theo kế hoạch do nhiều vật tư đặt mua theo dự toán không được cung cấp kịp thời (chụp khói Lò chuyển, miệng làm mát Lò chuyển, thanh âm cực, dương cực của Lọc bụi tĩnh điện Thiêu kết, bộ bánh răng cấp liệu mâm xoay đỉnh Lò cao, van gió nóng…) do đó các thiết bị trên không được thay thế, sau quá trình trung đại tu vẫn phải phục hồi để sử dụng.

e. Công tác tiêu thụ sản phẩm, quản trị chi phí và quản lý vật tư

- Sản lượng phôi thép tiêu thụ không đạt, chỉ bằng 77,1%KH năm, nguyên nhân không đạt do:

+ Năm 2017, Công ty đã ứng trước tiền hàng và xuất hóa đơn cho VIMICO 14.500 tấn phôi thép, mặc dù sản lượng này được VIMICO tiêu thụ năm 2018

nhưng không được tính do bù trừ công nợ ứng trước tiền hàng, nếu tính cả khối lượng tiêu thụ này sản lượng tiêu thụ đạt 84,7%KH năm.

+ Trong quý IV/2018 giá bán phôi thép xuống sâu, nên Công ty cũng đã báo cáo HĐQT và đề nghị VIMICO tiêu thụ hạn chế để đảm bảo mục tiêu lợi nhuận đã xin điều chỉnh.

- Căn cứ vào Kế hoạch SXKD năm 2018 đã được HĐQT Công ty thông qua, Công ty bám sát vào chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đưa ra các giải pháp điều hành nhằm hoàn thành KH năm 2018 theo mục tiêu đề ra. Cụ thể thực hiện giao khoán chi phí hàng tháng, quí đến các phân xưởng. Nâng cao hơn nữa ý thức của người lao động trong sản xuất, động viên khuyến khích người lao động có những ý tưởng, giải pháp hợp lý hóa sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm vật tư sản xuất. Tập trung kiểm soát những chi phí chưa thật sự cấp thiết trong phạm vi nhiệm vụ được giao, cụ thể: công tác thuê ngoài gia công, phục hồi thiết bị cơ điện; công việc khác phát sinh ngoài kế hoạch,...

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng và tiến độ cung cấp vật tư đảm bảo đáp ứng yêu cầu sản xuất như quặng sắt, than cám, đá vôi, vôi nung, FrMn; FrSi,...

- Tăng cường sử dụng vật tư chính hãng sản xuất để nâng cao chất lượng vật tư ổn định công nghệ. Tăng cường sử dụng các dịch vụ và sản phẩm nội bộ trong Tập đoàn, Tổng Công ty trên cở sở giá cạnh tranh, hợp lý.

f. Công tác lao động tiền lương

Tiền lương và thu nhập của người lao động ổn định và tăng so với 2017 do vậy đã tạo sự yên tâm người lao động gắn bó lâu dài với Công ty. Bên cạnh đó Công ty đã có nhiều giải pháp để tăng tiền lương cho lao động làm việc tại các vị trí chủ chốt do vậy lao động tại các phân xưởng đã cơ bản nắm bắt và vận hành ổn định dây chuyền công nghệ.

g. Công tác an toàn môi trường

Thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm, các giải pháp bảo đảm ATLĐ trong sản xuất. Công ty không xảy ra tai nạn lao động, sự cố thiết bị lớn gây thiệt hại về người và tài sản, môi trường.

h. Công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất

Công ty vẫn không ngừng khuyến khích động viên người lao động tăng cường công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, quản lý. Trong năm 2018 đã có khoảng 40 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, quản lý góp phần tiết giảm chi phí còn đảm bảo thuận tiện cho công tác quản lý, vận hành và an toàn thiết bị, hạn chế các sự cố dẫn đến phải dừng sản xuất đồng thời tạo ra phong trào thi đua sâu rộng khắp trong toàn công ty.

Trong đó có các giải pháp điển hình như giải pháp tận thu khí than dư thừa lò cao để sản xuất vôi nung nâng cao hiệu quả sản xuất tại Khu liên hợp; Giải pháp lắp thêm máy nghiền trục đứng, máy tuyển từ khô tại xưởng tuyển khoáng nhằm giảm giá thành sản xuất quặng; giải pháp sử dụng bùn ventury trực tiếp vào trộn liệu lần 1 thiêu kết nhằm tận thu tài nguyên và giảm thiểu các vấn đề về môi trường; giải pháp lắp tụ bù cho trạm sản xuất oxy ổn định cung cấp cho toàn nhà

máy; Giải pháp dùng khí gas cắt phôi thay cho phương pháp dùng máy sinh khí nhằm giảm chi phi sản xuất tại Luyện thép…

Các sáng kiến cải tiến kỹ thuật và hợp lý hóa sản xuất làm lợi cho Công ty khoảng **5 tỷ đồng.**

2.3. Các nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 và giải pháp khắc phục.

a. Các nguyên nhân chủ yếu

- Chi phí tăng do giá bình quân nguyên nhiên vật liệu đầu vào làm tăng chi phí 133 triệu đồng.

- Chi phí lãi vay, khấu hao TSCĐ tăng 9,841 tỷ đồng so với KH năm.

- Đặc biệt là do thực hiện các chỉ tiêu tiêu hao tăng so với kế hoạch làm tăng chi phí 91,165 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu:

+ Công đoạn thiêu kết cơ cấu phối quặng còn phụ thuộc vào sản lượng quặng tinh tự sản xuất và mua ngoài, tỷ lệ quặng tinh thấp, chưa tăng được phẩm vị quặng thiêu kết. Tổng lượng quặng đầu vào chất lượng thấp hơn kế hoạch (58,66%/62,36%).

+ Dừng lò để sửa chữa bảo dưỡng thiết bị, trong quá trình dừng lò, giảm gió để sửa chữa bảo dưỡng thiết bị, do sự cố… thì cần dùng một lượng than cốc để ủ lò nên ảnh hưởng đến tỷ lệ tiêu hao than cốc trong lò cao.

+ Thời tiết có mưa nhiều mà nhà che nguyên nhiên liệu chưa đầy đủ, thoát nước cos 250m không tốt dẫn đến độ ẩm than cốc, các loại quặng cao cũng ảnh hưởng đến chỉ tiêu tiêu hao than cốc.

+ Hàm lượng liệu nguội thấp hơn kế hoạch (91,07%Fe/92%Fe kế hoạch) nên chỉ tiêu tiêu hao các loại liệu nguội tăng.

+ Do sử dụng quặng limonit nên hàm lượng Mn trong gang lỏng cao dẫn đến tiêu hao các loại hợp kim tăng so với kế hoạch.

+ Cơ cấu chính sản phẩm là CT5πC và SD295A nên lượng cacbon cần bổ sung cao hơn so với cơ cấu CT5πC và Q235A như kế hoạch dẫn đến chỉ tiêu tiêu hao chất tăng C vượt so với kế hoạch.

b. Giải pháp khắc phục

Chủ động hơn trong công tác chuẩn bị vật tư nguyên nhiên liệu các loại, bao gồm cả công tác dự phòng.

Tìm kiếm các nguồn quặng có chất lượng tốt hơn để đưa vào phối liệu nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng, sản lượng sản phẩm các công đoạn.

Tích cực thực hiện các giải pháp, tháo gỡ các vướng mắc tại các công đoạn sản xuất để kịp thời xử lý điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Không ngừng nâng cao trình độ tay nghề của người lao động, thường xuyên tổ chức các chương trình sát hạch để đánh giá tốt nhất hiệu quả của người lao động.

Triển khai thực hiện hệ thống lót liệu thiêu kết để tăng tỷ lệ phối liệu tinh quặng mới đảm bảo được chất lượng và sản lượng sản phẩm trong các năm tiếp theo kế hoạch đã đề ra, ngoài ra còn giúp tăng độ thông thoáng mặt ghi, giảm tiêu hao thanh ghi thiêu kết.

Tiếp tục cho sử dụng than cốc bột để thay thế than antraxit làm nhiên liệu cho khâu thiêu kết, tìm nguồn hàng mạt sắt, vẩy cán các loại để phối liệu thiêu kết nhằm tăng phẩm vị sản phẩm.

Nghiên cứu việc xử lý tất cả các loại bụi tại Khu liên hợp để sử dụng vào dây chuyền nhằm tận dụng tối đa nguồn tài nguyên không tái sinh và nhằm giảm thiểu các vấn đề về môi trường.

Nghiên cứu nhu cầu của thị trường để sản xuất đa dạng các loại sản phẩm bao gồm về chất lượng phôi và kích thước phôi (cải tạo sàn nguội) để có các phương án lựa chọn sản xuất trong các thời điểm giá cả phù hợp nhất. Đặc biệt nên tính toán đến giải pháp tăng thêm công đoạn cán, chế biến sâu kim loại thành thành phẩm có thể trực tiếp sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Những mặt còn tồn tại trong công tác quản lý và điều hành.

Bên cạnh những việc đã làm được công tác quản lý điều hành, phối kết hợp, trực tiếp sản xuất vẫn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Ban lãnh đạo nhiều thời điểm chưa thực sự sâu sát và quyết liệt trong lãnh chỉ đạo sản xuất, việc tiên lượng trước những sự cố và nguy cơ tiềm ẩn sự cố có thể xảy ra còn hạn chế như: treo liệu, sụt liệu lò cao, dự phòng vật tư, thay thế sửa chữa bảo dưỡng thiết bị... những hạn chế này là nguyên nhân chính dẫn đến tính ổn định sản xuất thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Một số phòng ban, phân xưởng còn bị động trong việc thực hiện nhiệm vụ, nhiều nội dung tham mưu đề xuất chưa phù hợp với điều kiện thực tế như: trong công tác tuyển khoáng, luyện kim, cơ điện… đã làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất chung toàn Công ty.

- Một bộ phận người công nhân vận hành chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của mình trong dây chuyền kỹ thuật công nghệ dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ thiếu nhiệt huyết, không trau dồi kinh nghiệm. Ý thức chấp hành nội qui, qui định còn nhiều hạn chế, tại một số vị trí tác phong công nghiệp chưa cao, kỹ năng, kinh nghiệm sữa chữa thiết bị đặc biệt xử lý sự cố còn nhiều hạn chế dẫn tới thời gian xử lý kéo dài.

- Các sự cố thiết bị xảy ra ở các phân xưởng dẫn đến dừng sản xuất nguyên nhân chủ yếu do phân xưởng không chủ động trong công tác kiểm tra sửa chữa bảo dưỡng, công nhân vận hành chưa theo dõi kiểm tra được chính xác tình trạng thiết bị khi hoạt động, không kịp phát hiện các hư hỏng nhỏ dẫn đến khi hoạt động gây ra hư hỏng lớn.

V. Kiến nghị:

Trên cơ sở kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 đã trình bày nêu trên. Nhằm đảm bảo lợi ích chung cho người lao động trong Công ty, HĐQT kiến nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua việc điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh năm 2018 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2018 thông qua	KH Năm 2018 xin điều chỉnh
1	Sản lượng Phôi thép			
	- Sản xuất	Tấn	190.000	185.538
	- Tiêu thụ	Tấn	190.000	146.484
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.207,000	1.803,432
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50,478	18,825
4	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	73.708	74,908

PHẦN II
KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. Mục tiêu

Xây dựng công ty phát triển ổn định, bền vững. Đẩy mạnh sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả SXKD. Đảm bảo an toàn, an ninh và an sinh. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2018.

II. Nhiệm vụ chính

1. Kế hoạch sản lượng sản phẩm sản xuất - tiêu thụ chủ yếu:

Phôi thép: - Sản xuất 220.000 tấn

- Tiêu thụ: 240.000 tấn

2. Kế hoạch doanh thu - chi phí - lợi nhuận:

- Tổng doanh thu: 2.797.043 triệu đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 58.339 triệu đồng;
- Lao động SDBQ: 900 người;
- Tổng quỹ lương: 80.305 triệu đồng;
- Tiền lương bình quân: 7,436 triệu đồng/ng/tháng;
- Nộp ngân sách: 58.486 triệu đồng.

III. Cấn đối nhu cầu nguyên nhiên liệu chính:

1. Về nguồn nguyên liệu quặng sắt:

- Nhu cầu quặng sắt hợp cách cho sản xuất 220.000 tấn phôi thép là: 357.497 tấn, trong đó:

+ Quặng cám 0-38 mm: 147.653 tấn

+ Tinh quặng <1mm: 209.844 tấn

- Quặng hợp cách tự sản xuất tại mỏ sắt Nà Rụa 100.455 tấn, trong đó:

+ Quặng cám 0-38 mm: 60.000 tấn

+ Tinh quặng <1mm (58%Fe;<5%SiO2): 40.455 tấn

=> Như vậy, số lượng quặng hợp cách còn thiếu cho sản xuất 257.089 tấn, trong đó:

+ Quặng cám 0-38 mm: 87.700 tấn.

+ Tinh quặng <1mm: 169.389 tấn

2. Định mức tiêu nguyên nhiên liệu, vật tư chính:

Định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu được cân đối trên cơ sở kế hoạch kỹ thuật năm 2019 đã được thông qua và kết quả thực hiện năm 2018.

Giá nguyên nhiên vật liệu chính cân đối trong giá thành tính toán theo giá thực hiện mua sắm bình quân trong năm 2018 và tham khảo giá thị trường. Công ty phấn đấu thực hiện tiết giảm 5% chi phí vật tư, nhiên liệu và động lực.

- Giá than cốc bình quân thực hiện năm 2018 là 9,1 triệu đồng/tấn (tại thời điểm quý IV/2018 giá than cốc dao động từ 9,5-10 tr.đ/tấn). Trong tháng 01/2019 giá cốc Công ty mua lô gần đây nhất là 10,7 triệu đồng/tấn, thời điểm hiện nay đang có chiều hướng giảm nhẹ nhưng không đáng kể. Công ty dự kiến giá than cốc bình quân kế hoạch 2019 là 9,73 tr.đ/tấn (tiêu hao than cốc 447 kg/T.GL); than cám (cốc bột) 3,1 tr.đ/tấn, giá thép phế dưới 9,0 tr.đ/tấn...

3. Dự báo giá bán phôi thép

Tham khảo Báo cáo triển vọng ngành thép năm 2019 mới được VCBS công bố cho biết, trong năm 2019, khả năng giá thép giảm sâu xuống dưới 12 triệu đồng/tấn là khá thấp do thuế tự vệ bổ sung vẫn còn kéo dài tới hết tháng 3/2020, thép phế liệu vẫn duy trì ở mức khá cao (350 USD/tấn) so với giai đoạn 2015-2017 (250 – 300 USD/tấn) cùng với việc bị siết chặt nhập khẩu dẫn tới các nhà sản xuất từ lò điện sẽ có xu hướng nhập phôi đang giảm giá từ Trung Quốc về để cán. Trong kịch bản giá nguyên liệu đi ngang ở thời điểm hiện tại, VCBS ước tính điểm hòa vốn các doanh nghiệp này từ sẽ ở mức khoảng 12,035 triệu đồng/tấn, đây được xác định là mức giá tối thiểu của thị trường Việt Nam.

Cũng tại báo cáo, VCBS nhận định, sản lượng tiêu thụ thép tiếp tục tăng trưởng do đầu tư công đẩy mạnh trong giai đoạn 2019 đặc biệt các dự án đầu tư vào cơ sở hạ tầng là thiết yếu trong sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Theo

đó, nhu cầu đối với sản phẩm xây dựng cơ bản như thép vẫn ở mức cao. Bộ Công thương dự báo tiêu thụ thép sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 15%/năm cho tới năm 2020.

Giá bán phôi thép của Công ty thực hiện bình quân năm 2018 là 12,04 triệu đồng/tấn (phù hợp với nhận định của VCBS), Công ty dự kiến giá bán bình quân năm kế hoạch 2019 là 11,65 triệu đồng/tấn.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NĂM 2019.

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch năm 2019, Công ty xác định thực hiện những biện pháp chủ yếu sau trong quản lý điều hành:

1. Tập trung chỉ đạo điều hành và huy động mọi nguồn lực để duy trì sản xuất ổn định ngay từ đầu nhằm mục đích giảm áp lực về kế hoạch sản lượng cho các tháng cuối năm. Sớm làm chủ dây truyền công nghệ sản xuất tại các công đoạn Tuyển khoáng, Luyện kim.

2. Khẩn trương triển khai thực hiện các thủ tục để đưa khu Bắc vào thực hiện bóc đất đá trong năm 2019 để đảm bảo chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho KLH sản xuất ổn định.

3. Đối với công tác quản lý kỹ thuật cơ bản khâu khai thác - tuyển khoáng - luyện kim - cơ điện

Tiếp tục đổi mới, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động, trong đó tập trung vào công nghệ tuyển, luyện. Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, khai thác chọn lọc giảm tổn thất và làm nghèo và quản lý chặt chẽ ranh giới mỏ.

3.1. Trong công tác khai thác mỏ: Duy trì đảm bảo các chỉ tiêu công nghệ khai thác và kỹ thuật khai trường, an toàn trong khai thác. Kiểm soát chặt chẽ từ khâu cập nhật, lập kế hoạch huy động tài nguyên trong không gian khai thác để đảm bảo độ tin cậy trong xây dựng và điều hành kế hoạch khai thác, đổ thải, vận chuyển tối ưu, giảm chi phí sản xuất. Tập trung cho công tác đền bù giải phóng mặt bằng khai trường khu Bắc cũng như bãi thải số 3, 4 đảm bảo tiến độ cho kế hoạch khai thác mỏ trong năm và những năm tiếp theo.

Tiếp tục tăng cường công tác xúc bốc chọn lọc quặng tại khai trường để tăng tỷ lệ quặng có HL > 58% Fe đưa về nghiền hợp cách và giảm tỷ lệ quặng đưa vào tuyển. Tập trung khai thác vào mùa khô, giảm sản lượng vào mùa mưa. Hạn chế bơm thoát nước cưỡng bức để giảm chi phí sản xuất.

3.2. Trong công tác tuyển khoáng: Tăng cường công tác chăm sóc, bảo dưỡng thiết bị đảm bảo duy trì thiết bị hoạt động liên tục thường xuyên; Thực hiện giải pháp thu hồi thêm tinh quặng từ quặng đuôi xưởng tuyển hiện nay nhằm nâng cao sản lượng tinh quặng sắt.

3.3. Trong công tác luyện kim: duy trì ổn định công nghệ, chỉnh định công nghệ để giảm tiêu hao nguyên vật liệu đầu vào như: than cốc, tiêu hao kim loại v.v... và nâng cao hơn nữa sản lượng, thực thu trong quá trình sản xuất; Triển khai phương án lót liệu thiêu kết để đảm bảo giảm tiêu hao ghi thiêu kết, giảm tỷ lệ quặng phản, nâng cao chất lượng thành phẩm và giảm các chỉ tiêu tiêu hao; Tính

toán, tìm kiếm quặng vê viên thay thế quặng cục trong phối liệu cho lò cao; Giải pháp nâng thời gian sử dụng bê tông đắp máng (mục tiêu giảm thời gian dừng sửa chữa máng gang); Triển khai phương án xử lý tất cả các loại bụi để sử dụng vào dây chuyền nhằm tận dụng tối đa nguồn tài nguyên không tái sinh và giảm thiểu các vấn đề về môi trường; Đặc biệt là ổn định chất lượng các nguyên nhiên liệu đầu vào; Nghiên cứu nhu cầu của thị trường để sản xuất đa dạng các loại sản phẩm bao gồm về chất lượng phôi và kích thước phôi để có các phương án lựa chọn sản xuất trong các thời điểm giá cả phù hợp nhất; Tính toán phương án đầu tư thêm công đoạn cán, chế biến sâu kim loại thành thành phẩm có thể trực tiếp sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.4. Trong công tác cơ điện:

- Tiếp tục đôn đốc thực hiện các quy định về công tác quản lý Cơ điện đã ban hành.

- Chú trọng công tác đào tạo nhân lực quản lý Cơ điện và công nhân sửa chữa tại các hạng mục có tính chất phức tạp cao như: Tự động hóa, sửa chữa thiết bị quạt gió... bằng cách thuê chuyên gia tại các lĩnh vực đó đến làm việc và kèm cặp tay nghề cho đội ngũ lao động trong nhà máy.

- Thực hiện TĐT đảm bảo thời gian, tiến độ và chất lượng.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả như:

+ Nâng cao năng suất huy động thiết bị (thực hiện qua việc thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa theo đúng quy định; giám sát công nhân thực hiện đúng quy trình vận hành; tăng cường công tác kiểm tra, chấm điểm đề xuất chế tài thưởng phạt hợp lý để nâng cao ý thức sử dụng và bảo vệ thiết bị…).

+ Thực hiện một số biện pháp kỹ thuật để giảm chi phí sản xuất, điều độ hoạt động của thiết bị hợp lý, hạn chế thời gian hoạt động của thiết bị vào giờ cao điểm, tránh chạy non tải thiết bị để giảm tiêu hao điện năng, nghiên cứu thay đổi các chủng loại vật tư để giảm giá thành sản xuất.

+ Theo dõi cập nhật hoàn thiện các định mức tiêu hao để sử dụng hợp lý các chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất.

4. Trong công tác đầu tư xây dựng

- Tập trung thực hiện các giải pháp cụ thể về đảm bảo các nguồn vốn đầu tư cho kế hoạch ĐTXD năm 2019.

- Tập trung chỉ đạo và huy động mọi nguồn lực, biện pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ công tác chuẩn bị đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư các công trình được ghi trong kế hoạch.

- Tăng cường kiểm soát, nâng cao chất lượng công tác lập và thẩm định các dự án đầu tư; Kiểm tra và thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt là việc rà soát trình tự và thủ tục đầu tư đối với các dự án/công trình đã và đang thực hiện.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý dự án đầu tư theo hướng chuyên môn hóa sâu, đồng thời với việc bố trí đủ cán bộ, chuyên viên nghiệp vụ đủ năng lực làm công tác quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý dự án đầu tư.

5. Tiếp tục duy trì các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, quản lý đã có hiệu quả từ các năm trước. Đưa ra các mục tiêu cụ thể về các chỉ tiêu sản xuất để hiện thực hóa bằng việc đẩy mạnh công tác sáng kiến cải tiến kỹ thuật, các ý tưởng sáng tạo trong công nghệ sản xuất tại các công đoạn trong đó chú trọng vào các giải pháp nâng cao năng suất, chỉ tiêu công nghệ, cải tiến thiết bị và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động. Điển hình như:

- Giải pháp thay đổi chủng loại nguyên nhiên liệu, vật tư mới với các chỉ tiêu chi phí, chất lượng, tiêu hao để hiệu quả cao hơn.

- Giải pháp đa dạng hóa chủng loại, kích thước sản phẩm phôi thép theo xu hướng của thị trường để có kế hoạch sản xuất hiệu quả nhất.

- Giải pháp áp dụng các hình thức quản lý sản xuất khoa học...

6. Tăng cường công tác quản trị chi phí tới từng công đoạn sản xuất. Trong tổ chức sản xuất tiếp tục thực hiện giao khoán các chỉ tiêu công nghệ, chi phí đến từng phân xưởng, công trường và người lao động. Thực hành tiết kiệm, phấn đấu giảm chi phí theo định mức. Kiểm soát chặt chẽ để hạn chế các chi phí phát sinh không cần thiết.

7. Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ công nhân vận hành, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ chỉ huy sản xuất để sử dụng và phát huy tối đa năng suất thiết bị dây chuyền công nghệ. Với mục tiêu **"Đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề".** Không ngừng nâng cao công tác học hỏi từ đội ngũ chuyên gia, tự học hỏi giữa các cá nhân, tổ, đội và tổ chức các buổi tham quan học hỏi trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị cùng ngành nghề. Có chính sách thích hợp để thu hút nguồn nhân lực có trình độ, đặc biệt là kỹ sư địa chất, khai thác, trắc địa, tuyển khoáng, luyện kim, cơ điện, hoá chất… có kinh nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất hiện tại và lâu dài của Công ty.

8. Quyết liệt chỉ đạo các phòng ban, phân xưởng tìm mọi biện pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn nhất là khâu tiêu thụ sản phẩm, thu mua nguyên nhiên liệu các loại... Tìm các nguồn cung cấp các loại nguyên nhiên liệu chất lượng tốt đảm bảo ổn định, lâu dài.

9. Đảm bảo An toàn - An ninh - An sinh trong toàn Công ty. Thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm, các giải pháp bảo đảm ATLĐ trong sản xuất, hạn chế tối đa TNLĐ và sự cố thiết bị. Tăng cường kiểm tra và xử lý kiên quyết những đơn vị và cá nhân để xảy ra mất an toàn trong sản xuất.

10. Xử lý triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty góp phần bảo đảm cho sản xuất phát triển bền vững.

PHẦN III
KẾT LUẬN

Năm 2018 đã kết thúc, mặc dù kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đạt được như mong muốn nhưng qua một năm sản xuất Công ty đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm về công tác quản lý, công tác chỉ đạo, công nhân trực tiếp vận hành dây chuyền sản xuất đã từng bước làm chủ được công nghệ, sản xuất dần ổn định, năng suất, chất lượng sản phẩm đã được cải thiện rõ rệt.

Với tình hình thị trường giá các loại vật tư liên tục tăng cao như hiện nay, năm 2019 Công ty sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất, do vậy mỗi CBCNV trong toàn Công ty ở từng vị trí đang giữ các trọng trách được giao cần phải cố gắng học tập, rèn luyện để nâng cao năng lực điều hành cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đoàn kết một lòng, đồng tâm hợp lực, nỗ lực nhiều hơn nữa trong mọi công việc được giao phấn đấu tiết kiệm vật tư, tiết giảm các chi phí, phát huy các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Kính thưa Đại hội.

Năm 2019 nhiệm vụ của Công ty rất nặng nề, HĐQT Công ty sẽ tập trung trí tuệ, nêu cao trách nhiệm, nỗ lực cùng Ban điều hành và CBCNV Công ty thực hiện tốt Kế hoạch đề ra. HĐQT Công ty tin tưởng với sự quan tâm, đồng thuận của các cổ đông, các cấp lãnh đạo, các sở ban ngành trong tỉnh và sự nỗ lực của CBCNV, Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng sẽ hoàn thành thắng lợi kế hoạch SXKD năm 2019.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Cổ đông;
- BKS Cty;
- TV HĐQT;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đào Minh Sơn

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-HĐQT

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

Kính gửi: **- Các quý vị đại biểu**
- Các quý cổ đông

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo với Quý cổ đông ề kết quả hoạt động của HĐQT trong năm 2018 và định hướng hoạt động năm 2019 như sau:

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2018.

1. Cơ cấu Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã tiến hành bầu Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2017 – 2022, thành phần HĐQT trong năm có sự thay đổi như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch HĐQT	Bắt đầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 27/4/2018
2	Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch HĐQT	Thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 27/4/2018
3	Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	
4	Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT	
5	Ông Nông Minh Huyễn	Thành viên HĐQT	
6	Ông Vương Thanh Giang	Thành viên HĐQT	Giám đốc Công ty

Hội đồng quản trị đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ một cách nghiêm túc và xác định được những phương hướng lãnh đạo nhằm đưa ra những biện pháp, giải pháp tích cực trong hoạch định chiến lược phát triển của Công ty.

2. Tổng kết hoạt động của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, HĐQT luôn nhận thức rõ trách nhiệm của mình, các thành viên trong HĐQT luôn có tinh thần trách nhiệm trước công việc được phân công, tham gia đầy đủ các kỳ họp, đóng góp nhiều ý kiến vào các Nghị quyết của HĐQT và hoạt động của Công ty, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện nhiệm vụ được giao.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, Nghị quyết và Quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ của mình. Trong năm 2018, HĐQT đã tổ chức các phiên họp, xin ý kiến bằng văn bản và có 18 Nghị quyết được ban hành.

Các cuộc họp đều có sự tham gia, chứng kiến của Ban kiểm soát công ty.

Các cuộc họp đều được trao đổi, thảo luận và bàn bạc dân chủ, thẳng thắn, có biên bản, nghị quyết theo đúng tinh thần nội dung cuộc họp.

Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát đều được Ban điều hành thông tin đầy đủ, kịp thời các hoạt động của Công ty.

Các nghị quyết/quyết định đều dựa trên sự nhất trí và đồng thuận cao của tất cả thành viên HĐQT trên cơ sở lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty.

3. Về kế hoạch kinh doanh:

Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và trình đại hội cổ đông thông qua trong đại hội thường niên tổ chức ngày 27/4/2018. Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị luôn theo dõi tình hình hoạt động của công ty, kịp thời giám sát và chỉ đạo Ban điều hành phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năn 2018	KH 2018 điều chỉnh	Thực hiện năm 2018	Tỷ lệ %
A	B	C	1	2	3	4=3/2
I	**Sản lượng**	**Tấn**				
1	Bóc đất, đá	M3	1.050.000	900.000	746.755	82,97
2	Quặng sắt NK	Tấn	350.000	320.000	277.816	86,82
3	Quặng TK	Tấn				
-	Quặng 0-8mm	Tấn	75.000	110.00	99.572	90,52
-	Quặng 8-38mm	Tấn	75.000	70.000	61.498	87,85
-	Tinh quặng	Tấn	84.000	46.000	41.895	91,08
4	Quặng thiêu kết	Tấn	287.280	287.280	294.309	102,44
5	Gang Lỏng	Tấn	199.500	199.500	193.061	96,77
6	Phôi thép	Tấn				
-	Sản xuất	Tấn	190.000	190.000	185.538	97,65
-	Tiêu thụ	Tấn	190.000	190.000	146.484	77,1
II	**Giá trị**	**Tr.đ**				
1	Doanh thu	Tr.đ	2.207.000	2.207.000	1.803.432	81,71
2	Lợi nhuận	Tr.đ	50.478	15.000	18.825	125,5
3	Lao động, tiền lương					
-	Quỹ tiền lương	Người	73.708	73.708	74.908	101,6
-	Lao động sử dụng bq	Tr.đ/ng/thg	910	885	885	100
-	Tiền lương bình quân	Người	6,75	6,94	6,94	100
4	Nộp ngân sách	Tr.đ	89.355	89.355	38.581	64,91

4. Về quản trị doanh nghiệp:

Công ty đã ban hành quy chế nội bộ về quản trị công ty, quy chế công bố thông tin và quy chế hoạt động của HĐQT . Các quy chế được cập nhật theo quy định mới nhất của Pháp luật hiện hành. Các nội dung được ghi nhận theo Luật doanh nghiệp 68/2014/QH13, Luật chứng khoán, thông tư 121/2012/TT_BTC được công ty soát xét và đề xuất sửa đổi vào điều lệ công ty trình đại hội đồng cổ đông thông qua vào kỳ họp đại hội đồng cổ đông năm 2018. Ngoài ra, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày

06/06/2018 về việc Hướng dẫn quản trị công ty áp dụng đối vối công ty đại chúng; Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 95/2018/TT_BTC ngày 22/9/2018 hướng dẫn một số điều của nghị định số 71/2018/NĐ- CP . Theo đó, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị công ty cũng phải chỉnh sửa và trình ĐHĐCĐ thông qua. HĐQT công ty đã triển khai sửa đổi bổ sung để trình ĐHĐCĐ.

Công ty đã thực hiện công bố đầy đủ và đúng hạn các Báo cáo tài chính Quý, Báo cáo soát xét bán niên năm 2018, Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018, Báo cáo thường niên, các nội dung công bố thông tin định kỳ và bất thường khác về hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị công ty cho cổ đông và công chúng theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đánh giá chung:

HĐQT hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Điều lệ và luật pháp. HĐQT và Ban điều hành phối hợp tốt trong công tác quản lý, điều hành Công ty, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu trong sản xuất và kinh doanh.

Với tinh thần trách nhiệm trước các cổ đông, người lao động trong Công ty và sự phát triển của đơn vị, Hội đồng quản trị Công ty đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật trong việc chỉ đạo, giám sát đối với Ban điều hành và bộ máy giúp việc trong quá trình triển khai thực hiện. Trong điều kiện gặp nhiều khó khăn nhưng các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã được thực hiện nghiêm túc.

Tuy nhiên, HĐQT cũng nhận thấy còn có những tồn tại, hạn chế trong năm qua. Đó là công tác chỉ đạo một số nhiệm vụ triển khai khu Bắc Dự án mỏ sắt Nà Rụa không đạt tiến độ kế hoạch.

II. Công tác giám sát hoạt động của Ban điều hành:

Giám đốc đã hoàn thành tốt công tác điều hành Công ty và luôn thực hiện tốt mọi phân công của Hội đồng quản trị. Triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết/ quyết định của Hội đồng quản trị và tuân thủ đúng Điều lệ của công ty cũng như quy định của pháp luật.

Ban Điều hành đã nhận thức rõ được những khó khăn và thách thức của Công ty năm 2018 và những năm tiếp theo nên đã chủ động, linh hoạt trong việc điều hành, tận dụng và kết hợp mọi nguồn lực nhằm đem lại hiệu quả cao nhất có thể cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

III. Công tác phối hợp với Ban kiểm soát:

Năm 2018, Ban kiểm soát của Công ty đã tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT; được HĐQt, Ban điều hành Công ty cung cấp đầy đủ thông tin và các tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát.

Trong năm qua Ban kiểm soát không nhận được bất kỳ đơn thư khiếu kiện nào liên quan đến HĐQT và Ban điều hành.

IV. Định hướng và Kế hoạch hoạt động năm 2019

Trong điều kiện hiện nay, với tình hình thị trường giá các loại nguyên vật liệu không ổn định, giá phôi thép những tháng đầu năm giảm mạnh, nguồn nguyên liệu quặng sắt chưa ổn định và giá than cốc tăng cao. Công ty cần phải triển khai quyết liệu các giải pháp tiết kiệm vật tư, tiết giảm các chi phí, phát huy các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hội đồng quản trị thống nhất với báo cáo và các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 của Giám đốc Công ty. Để kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt, HĐQT tập trung vào các vấn đề sau:

- Tập trung chỉ đạo, giám sát công tác triển khai thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2019. Điều hành linh hoạt, kịp thời, phù hợp nhằm thực hiện thắng lợi các nội dung mà đại hội thường niên đề ra. Kiểm soát tốt định mức kinh tế kỹ thuật, nâng cao hiệu suất thu hồi ở tất cả các khâu.

- Chú trọng quản lý chất lượng sản phẩm, đầu tư chiều sâu, tuân thủ quy trình công nghệ, đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, duy trình tình hình tài chính ổn định.

- Điều hành dòng tiền hợp lý, hiệu quả.

- Thiết lập và thực hiện tốt mối quan hệ với các cổ đông, đảm bảo công bố thông tin kịp thời, trung thực, đúng quy định.

Trên đây là nội dung báo cáo các hoạt động của HĐQT Công ty trong năm 2018 và kế hoạch hoạt động của HĐQT trong năm 2019. Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua báo cáo của HĐQT công ty về kết quả hoạt động năm 2018, phương hướng hoạt động năm 2019.

Cuối cùng, thay mặt HĐQT xin gửi tới toàn thể Quý cổ đông lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thịnh vượng, chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đào Minh Sơn

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

(Kèm theo BC số: /BC-HĐQT ngày ...../4/2018)

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	121/NQ-HĐQT	19/01/2018	Thông qua việc gia hạn hợp đồng bóc đất, khai thác năm 2017;
2	122/NQ-HĐQT	19/01/2018	Thông qua kế hoạch SXKD năm 2018
3	123/NQ-HĐQT	19/01/2018	- Thông qua chủ trương thuê đơn vị tư vấn điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu tái định cư dự án khai thác quặng sắt mỏ sắt Nà Rụa, tỷ lệ 1/500; - Thông qua chủ trương thuê đơn vị tư vấn Khảo sát địa hình, thiết kế bản vẽ thi công công trình: Bể thu gom xử lý nước mặt tại Khu liên hợp; - Thông qua chủ trương thực hiện đầu tư duy trì sản xuất năm 2018 tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng và Khai trường khu Nam mỏ sắt Nà Rụa
4	124/NQ-HĐQT	19/01/2018	Thông qua phương án đầu tư hệ thống rải liệu lót bề mặt ghi thiêu kết tại Phân xưởng Thiêu kết với tổng mức đầu tư 1.142.837.334 đồng.
5	125/NQ-HĐQT	19/01/2018	Thông qua chủ trương đầu tư xây dựng dây chuyền tuyển xỉ tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng
6	260/NQ-HĐQT	08/02/2018	Thông qua KQLCNT gói thầu "Bóc đất, đá và khai thác quặng sắt năm 2018" (lần 1) - Không có nhà thầu trúng thầu.
7	285/NQ-HĐQT	12/02/2018	Thông qua dự toán, giá gói thầu và KH LCNT gói thầu "Bóc đất, đá và khai thác quặng sắt năm 2018" (lần 2)
8	206/QĐ-HĐQT	12/02/2018	Phê duyệt dự toán, giá gói thầu và KH LCNT gói thầu "Bóc đất, đá và khai thác quặng sắt năm 2018" (lần 2)
9	369/NQ-HĐQT	10.03.2018	Thông qua KHLCNT các công trình phục vụ duy trì hoạt động sản xuất năm 2018 với các nội dung như Tờ trình số 20/TTr-GTCB 07/03/2018
10	258/QĐ-HĐQT	10.03.2018	Phê duyệt KHLCNT các công trình phục vụ duy trì hoạt động sản xuất năm 2018 với các nội dung như Tờ trình số 20/TTr-GTCB 07/03/2018
11	372/NQ-HĐQT	12.03.2018	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên 2018
12	512/NQ-HĐQT	04/04/2018	Thông qua KQLCNT (lần 2) gói thầu "Bóc đất, đá và khai thác quặng sắt năm 2018" - Đơn vị trúng thầu: Công ty Cổ phần ĐTXD hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc
13	341/QĐ-HĐQT	04/04/2018	Phê duyệt KQLCNT (lần 2) gói thầu "Bóc đất, đá và khai thác quặng sắt năm 2018"
14	543/NQ-HĐQT	09/04/2018	Thông qua việc vay vốn ngắn hạn tại BIDV Cao Bằng với hạn mức tối đa là 371 tỷ đồng (đã bao gồm cả chi phí bảo lãnh)
15	543a/NQ-HĐQT	09/4/2018	- Thông qua Phương án hợp tác đầu tư và Hồ sơ mời hợp tác đầu tư Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa với các nội

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
			dung như Tờ trình số 22/TTr-GTCB ngày 12/3/2018 (Kèm theo Phương án và Hồ sơ mời) - Thông qua chủ trương đầu tư mua sắm máy phân tích quang phổ phát xạ phục vụ sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, giá trị 1,2 tỷ đồng.
16	544/NQ-HĐQT	09/04/2018	Phê duyệt Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2017, giá trị 69.842.375.737 đồng.
17	546/NQ-HĐQT	09/04/2018	Thông qua chủ trương ĐTXD dây chuyền trung hòa quặng sắt và dây chuyền tuyển xỉ tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.
18	354/QĐ-HĐQT	10/04/2018	Phê duyệt Quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2017, giá trị 69.842.375.737 đồng.
19	648/NQ-ĐHĐCĐ	27/4/2018	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 + Biên bản họp ĐHĐCĐ 2018
20	900/NQ-HĐQT	21/6/2018	Thống nhất chủ trương đề nghị VIMICO có văn bản cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm và điều kiện tín dụng đối với khoản vay tại BIDV Cao Bằng
21	1029/NQ-HĐQT	12/7/2018	- Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2018 và Chỉ tiêu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2018; - Thông qua Quy định về nguyên tắc, mối quan hệ giải quyết công việc và phân công nhiệm vụ trong Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng; - Thông qua các Quy chế quản lý của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, gồm: + Quy chế quản lý công tác tiêu thụ sản phẩm; + Quy chế quản lý lao động, tiền lương; + Quy chế thi đua khen thưởng; + Quy chế tài chính. - Thông qua Quy định Quy trình tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua VIMICO. - Thông qua Quy định Quy trình mua bán nguyên nhiên liệu thông qua VIMICO. - Thông qua việc lựa chọn đơn vị: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty với Chi phí kiểm toán là 60.500.000 đồng (đã bao gồm VAT). - Thông qua Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình "Xây dựng hệ thống rải liệu lót bề mặt ghi thiêu kết tại Phân xưởng Thiêu kết" với Tổng mức đầu tư: 1.298.287.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT). - Thông qua chủ trương và giao Giám đốc Công ty xây dựng Đề cương, dự toán, kế hoạch đầu tư 03 Nội dung đầu tư sau đây: + Ứng dụng khoa học về khoáng sản và Hợp tác đầu tư trong việc: Thu hồi quặng sắt từ quặng đuôi thải và Xử lý bùn thải tại các ao lắng, hồ xử lý môi trường nước thải Xưởng tuyển Mỏ sắt Nà Rụa. + Đầu tư 02 máy nghiền trục đứng phục vụ sản xuất tại Phân xưởng Tuyển khoáng - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

TT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
			+ Xây dựng hệ thống quan trắc khí thải tự động tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. - Thông qua chủ trương tiếp tục thuê chuyên gia Trung Quốc vận hành tại các vị trí chủ chốt của Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Số lượng chuyên gia không quá 15 người, thời gian thuê là 01 năm. Giám đốc Công ty quyết định lựa chọn các vị trì phù hợp đảm bảo hiệu quả sản xuất. - Thông qua chủ trương bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng Cơ điện đối với ông Nguyễn Văn Bảo và chức danh Quản đốc phân xưởng Tuyển Khoáng đối với ông Hoàng Huy Bình. HĐQT giao GĐ Công ty tổ chức triển khai thực hiện quy trình bổ nhiệm theo Quy chế cán bộ của Công ty và các các Quy định hiện hành. - Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đối với ông Nguyễn Văn Viên; Thông qua việc giao nhiệm vụ ông Đỗ Ngọc Hải phụ trách công tác tài chính kế toán của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng và Bổ sung quy hoạch cán bộ giai đoạn 2016-2020 với chức danh Kế toán trưởng Công ty, sau khi Giám đốc Công ty tiếp nhận ông Đỗ Ngọc Hải về làm việc tại Công ty Cổ phần Gang thép thép Cao Bằng kể từ ngày 16/7/2018.
22	1932/NQ-HĐQT	29/11/2018	- Thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ SXKD 10 tháng năm 2018 và Dụ kiến thực hiện cả năm 2018. - Thông qua việc điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2018. - Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2019. - Thông qua Kế hoạch SXKD 5 năm 2019 - 2023. - Thông qua chủ trương cho Công ty lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm lập thiết kế bản vẽ thi công Khai thác mỏ điều chỉnh của dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa. - Thông qua chủ trương lựa chọn đơn vị tư vấn để lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung của Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa. - Thông qua chủ trương lựa chọn đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện nội dung đánh giá kết thúc, đánh giá tác động theo quy định của pháp luật về giám sát và đánh giá đầu tư Dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. - Thông qua chủ trương cho Công ty thanh lý tài sản, vật tư, vật liệu không có nhu cầu sử dụng theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật hiện hành. - Thông qua Quy chế quản lý công tác vật tư (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng. - Thông qua việc sửa đổi Quy định Quy trình tiêu thụ phôi thép thông qua VIMICO. - Thông qua việc sửa đổi Quy định Quy trình mua bán nguyên nhiên liệu thông qua VIMICO.

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /BC-BKS	*Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2019*

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

Kính thưa: - Các quý vị cổ đông
- Đoàn Chủ tịch ĐHĐH
- Các vị khách quý

Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng.
- Căn cứ Nghị quyết số 648/NQ - ĐHĐCĐ đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2018 thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2018.
- Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018 ngày 11 tháng 03 năm 2019 của Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty kết quả hoạt động của BKS năm 2018, kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty, thẩm định Báo cáo tài chính và đánh giá công tác quản lý điều hành của HĐQT, BGĐ trong năm 2018 như sau:

I. Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018:

- Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2017 – 2022 gồm 03 thành viên. Trong năm 2018, HĐQT Tổng Công ty Khoáng sản- TKV (Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn) đã có quyết định về việc thay đổi nhân sự tham gia BKS tại Công ty CP Gang thép Cao Bằng. Theo đó, ông Đỗ Ngọc Hải thôi tham gia BKS và cử bà Đào Vân Anh tham gia BKS và ứng cử chức vụ TV BKS của Công ty và sẽ xin ý kiến tại ĐHĐCĐ gần nhất.
- BKS có các nhiệm vụ chính sau: thực hiện các quyền giám sát việc thực thi Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên; giám sát các hoạt động tài chính; giám sát tính thực thi của Hội đồng Quản trị (HĐQT) và Ban Điều hành (BĐH) theo luật định.
- Trong năm tài chính 2018, BKS hoạt động với vai trò giám sát trong công tác điều hành hoạt động Công ty, thực hiện công tác giám sát, đánh giá hoạt động tài chính,, hoạt động SXKD của Công ty.

1. Kết quả làm việc của BKS

1.1 Hoạt động giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2018

Tình hình hoạt động SXKD; Kế hoạch lợi nhuận, doanh thu

- Sản lượng sản xuất 185.538 tấn, đạt 97,65% kế hoạch
- Sản lượng tiêu thụ: 146.484 tấn, đạt 77,1% kế hoạch
- Doanh thu đạt 1.803.432 tỷ, đạt 81,71% kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 18.825 tỷ, chỉ đạt 125,5% kế hoạch (kế hoạch:15 tỷ lợi nhuận)
- Quỹ tiền lương: 74.908 tỷ, đạt 101,6% kế hoạch
- Tiền lương bình quân: 6,94 triệu đồng/người/năm, đạt 100% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 38.581 tỷ động, đạt 64,91% kế hoạch

Công tác đầu tư xây dựng :

- Tình hình quyết toán Nhà máy gang thép cao bằng: Công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư chậm, dự án bàn giao từ cuối năm 2015, tuy nhiên đơn vị chưa hoàn thành công tác kiểm toán, quyết toán vốn đầu tư.
- Dự án khai thác mỏ sắt Nà Rụa (giai đoạn 1): công ty chưa thực hiện kiểm toán, quyết toán dự án hoàn thành.
- Công tác đến bù, GPMB, triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa: không đạt tiến độ kế hoạch
- Chưa thực hiện đền bù GPMB bãi thải.

1.2 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông

- Kiểm tra, giám sát, đảm bảo công ty hoạt động đúng Luật Doanh nghiệp và giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2018 đã thông qua.
- Tham dự các cuộc họp HĐQT trong kỳ và có những đóng góp tích cực.
- Trong quá trình hoạt động, HĐQT đã chỉ đạo, giám sát Tổng giám đốc trong việc thực thi nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ thông qua, bám sát chiến lược Công ty đã đặt ra. HĐQT luôn tuân thủ Điều lệ Công ty, luật pháp nhà nước. Đồng thời cùng với Ban lãnh đạo Công ty đưa ra các giải pháp hiệu quả, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

1.3 Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2018

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Doanh thu đạt 1.803.432 tỷ, đạt 81,71% kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 18.825 tỷ, chỉ đạt 125,5% kế hoạch

Nhận xét chung

- Năm 2018 là năm thứ ba dây chuyền luyện gang thép của KLH Gang thép Cao Bằng đi vào hoạt động về cơ bản các thiết bị hoạt động tương đối ổn định, năm 2018 công ty gần đạt kế hoạch sản lượng sản xuất (đạt 97,65%), không đạt sản lượng tiêu thụ và doanh thu (đạt 77,1% kế hoạch sản lượng tiêu thụ, 81,71% kế hoạch doanh thu), vượt kế hoạch lợi nhuận (sau điều chỉnh)
- Công tác kiểm soát định mức tiêu hao: Tiêu hao nguyên nhiên liệu tăng so với kế hoạch: Giai đoạn thiêu kết, tiêu hao than cốc vụn tăng 76% so với định mức kế hoạch làm tăng 27 tỷ chi phí; Giai đoạn luyện gang, tiêu hao than cốc vụn tăng 4,4% so với định mức kế hoạch làm tăng 54 tỷ chi phí...

- Công tác tiêu thụ: Giá bán bình quân thực hiện thực tế cao hơn so với kế hoạch 3,8%. Sản lượng tiêu thụ và doanh thu năm 2018 đều không đạt kế hoạch.

Một số chỉ tiêu cơ bản trên bảng CĐKT lập ngày 31/12/2018:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng, giảm so với đầu năm	
				Số tiền	Tỷ lệ %
		(1)	*(2)*	*(3)=(1)-(2)*	*(4)=(3)/(2)*
Tài sản ngắn hạn	**100**	**855,027,117,324**	**451,869,198,007**	**403,157,919,317**	**89.22%**
Tiền tương đương tiền	110	3,306,416,939	1,523,828,427	1,782,588,512	116.98%
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,273,617,978	3,341,934,086	1,931,683,892	57.80%
Hàng tồn kho	140	833,939,195,917	434,222,299,886	399,716,896,031	92.05%
Tài sản ngắn hạn khác	150	12,507,886,490	12,781,135,608	(273,249,118)	-2.14%
Tài sản dài hạn	**200**	**1,698,236,119,111**	**1,843,147,002,131**	**(144,910,883,020)**	**-7.86%**
Các khoản phải thu dài hạn	210	15,067,000,000	13,348,000,000	1,719,000,000	12.88%
Tài sản cố định hữu hình	221	1,642,860,391,871	1,760,253,079,368	(117,392,687,497)	-6.67%
Tài sản dở dang dài hạn	240	10,357,648,248	10,811,196,566	(453,548,318)	-4.20%
Tài sản dài hạn khác	260	29,951,078,992	58,734,726,197	(28,783,647,205)	-49.01%
Tổng cộng tài sản	**270**	**2,553,263,236,435**	**2,295,016,200,138**	**258,247,036,297**	**11.25%**
Nợ phải trả	**300**	**2,396,235,068,210**	**2,156,813,111,929**	**239,421,956,281**	**11.10%**
Nợ ngắn hạn	310	1,290,147,481,065	830,251,004,089	459,896,476,976	55.39%
Nợ dài hạn	330	1,106,087,587,145	1,326,562,107,840	(220,474,520,695)	-16.62%
Vốn chủ sở hữu	**400**	**157,028,168,225**	**138,203,088,209**	**18,825,080,016**	**13.62%**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	430 063 660 000	430 063 660 000	0	0.00%
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(273,035,491,775)	(291,860,571,791)	18,825,080,016	-6.45%
Tổng cộng nguồn vốn	**440**	**2,553,263,236,435**	**2,295,016,200,138**	**258,247,036,297**	**11.25%**

Nhận xét chung

Qua xem xét thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018, Ban kiểm soát có ý kiến như sau :

- Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp, chuẩn mực kế toán, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định của pháp luật hiện hành.
- Tính đến thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế của Công ty là 273,035 tỷ đồng; nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn là 435,120 tỷ đồng.
- Các chỉ tiêu thanh toán: Khả năng thanh toán hiện hành: 0,66; khả năng thanh toán nhanh: 0,01 cho thấy Công ty đang khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ đến hạn và kiểm soát dòng tiền đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- So với năm 2018, cơ cấu tài sản có sự dịch chuyển đáng kể chủ yếu do HTK tăng lên rất mạnh về cả tỷ trọng trong tổng TS (19%-> 33%) lẫn giá trị (từ 434 tỷ -> 833

tỷ), trong đó vật tư dự trữ giảm nhưng sản phẩm sản xuất bao gồm sản phẩm dở dang và thành phẩm lại tăng. Nguyên nhân chính là phôi thép tiêu thụ không đạt kế hoạch (theo KH tiêu thụ hết 100% sản phẩm sản xuất nhưng thực tế chỉ tiêu thụ 146 nghìn tấn trong 185 nghìn tấn phôi sản xuất ra)

Đề nghị Công ty xem xét lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ, đề ra các giải pháp đẩy mạnh công tác tiêu thụ thành phẩm để tránh tình trạng vốn ứ đọng không hiệu quả.

- Công ty cần tiếp tục hoàn thiện và tuân thủ áp dụng quy trình, quy chế nội bộ từ khâu mua sắm quản lý vật tư, định mức vật tư đưa vào sản xuất, quy trình vận hành, quy trình tiêu thụ sản phẩm, quy chế tài chính... để đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án, bảo toàn vốn cho các cổ đông.
- Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty vẫn chưa thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng tại Nhà máy gang thép Cao Bằng, dự án khai thác mỏ sắt Nà Rụa. Đề nghị Công ty sớm quyết toán vốn đầu tư dự án làm cơ sở trích và điều chỉnh khấu hao TSCĐ đưa vào giá thành sản xuất phù hợp với quy định.

1.4 Hoạt động khác của BKS

- Tiến hành xem xét các báo cáo tài chính theo quý do Ban Điều hành cung cấp.
- Đánh giá tình hình công nợ, tình hình hàng tồn kho.

2. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS

- Trong năm 2018, các thành viên BKS đã nỗ lực trong việc thực thi dựa trên chức năng và nhiệm vụ được giao.
- Về thù lao và chi phí hoạt động của BKS

  + Thù lao theo NQ ĐHĐCĐ năm 2018 thông qua: 70,8 triệu

3. Kết luận và kiến nghị:

Các thành viên trong Ban Kiểm soát đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đã thể hiện được tính trung thực, khách quan trong công việc. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường kinh doanh luôn thay đổi, kinh tế vĩ mô chưa ổn định thì công tác kiểm soát cũng không tránh khỏi những tồn tại mà Ban Kiểm soát cần phải quan tâm, nỗ lực và hoàn thiện hơn nữa trong thời gian tới. Để đảm bảo công tác quản lý điều hành của Công ty được tốt hơn, cần tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và các phòng ban Công ty.

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2018 do Công ty CP gang thép Cao Bằng lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty.

Để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho cổ đông, BKS có một số kiến nghị như sau:

- Bám sát các mục tiêu kế hoạch năm 2019 và kế hoạch SXKD 5 năm giai đoạn 2019-2023.

- Kiểm soát sử dụng dòng tiền, đáp ứng kịp thời nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Thường xuyên phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản lý, sử dụng vốn, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thu xếp vốn vay đảm bảo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất thấp nhất.
- Xây dựng phương án tiêu thụ sản phẩm về giá cả, kiểm soát chất lượng, đẩy mạnh công tác tiêu thụ thành phẩm tồn kho, đảm bảo hiệu quả SXKD và thời gian thu hồi vốn nhanh nhất.
- Công tác quản lý chi phí đầu vào: Kiểm soát tiêu hao NVL; Phân tích, dự báo giá nguyên vật liệu, lập kế hoạch dữ trữ tồn kho hợp lý; Thực hiện công tác chào hàng cạnh tranh, đấu thầu mua bán các loại vật tư hàng hóa để tìm được các nhà cung ứng có giá thấp, đảm bảo chất lượng nhất là đối với các loại vật tư, nhiên liệu có giá trị lớn, như: than cốc, quặng sắt, vật tư công nghệ luyện kim…kiểm soát chặt chẽ nguyên liệu tồn kho tại nhà máy.

II Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2019

Căn cứ vào tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019. Ban kiểm soát xin đề ra Kế hoạch hoạt động của Ban năm 2019 như sau:

- Giám sát tính tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019; Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, Pháp luật Nhà nước; Giám sát tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.
- Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm giai đoạn 2019-2023.
- BKS tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong việc xem xét các báo cáo, biên bản kiểm toán của kiểm toán độc lập và giám sát việc thực thi các vấn đề được kiểm toán đưa ra.

Thay mặt BKS, chúng tôi xin chân thành cảm ơn HĐQT, Ban lãnh đạo,các phòng ban đơn vị, các cổ đông và cán bộ CNV Công ty đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

Trên đây là toàn bộ nội dung BKS báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý vị đóng góp ý kiến để BKS làm tốt chức năng, nhiệm vụ cổ đông giao phó và kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

TM BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

Nguyễn Thanh Hương

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**855.027.117.324**	**451.869.198.007**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**3.306.416.939**	**1.523.828.427**
1. Tiền	111		3.306.416.939	1.523.828.427
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.273.617.978**	**3.341.934.086**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	348.143.574	184.501.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.961.014.051	919.837.598
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.964.460.353	2.237.594.816
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**833.939.195.917**	**434.222.299.886**
1. Hàng tồn kho	141		833.939.195.917	434.222.299.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.507.886.490**	**12.781.135.608**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		3.464.528.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.507.886.490	9.316.607.500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.698.236.119.111**	**1.843.147.002.131**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.067.000.000**	**13.348.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15.067.000.000	13.348.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.642.860.391.871**	**1.760.253.079.368**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.642.860.391.871	1.760.253.079.368
- Nguyên giá	222		1.987.279.384.167	1.984.024.782.017
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(344.418.992.296)	(223.771.702.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		10.357.648.248	10.811.196.566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	10.357.648.248	10.811.196.566
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.951.078.992**	**58.734.726.197**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	29.951.078.992	58.734.726.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.553.263.236.435**	**2.295.016.200.138**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.396.235.068.210**	**2.156.813.111.929**
I. Nợ ngắn hạn	310		**1.290.147.481.065**	**830.251.004.089**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	846.416.503.471	349.672.682.496
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.520.030.268	179.680.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	1.233.815.412	7.348.470.200
4. Phải trả người lao động	314		8.384.053.469	6.589.831.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	15.465.042.249	16.844.323.605
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	10.272.055.769	52.170.359.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	406.855.980.427	397.445.656.785
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.106.087.587.145**	**1.326.562.107.840**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.106.087.587.145	1.326.562.107.840
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**157.028.168.225**	**138.203.088.209**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**157.028.168.225**	**138.203.088.209**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(273.035.491.775)	(291.860.571.791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(291.860.571.791)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		18.825.080.016	(291.860.571.791)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.553.263.236.435**	**2.295.016.200.138**

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	1.803.432.879.761	**2.183.608.948.721**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**1.803.432.879.761**	**2.183.608.948.721**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	**1.627.798.096.534**	**2.031.465.812.607**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**175.634.783.227**	**152.143.136.114**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	**539.132.233**	**2.856.822.985**
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	**130.091.679.778**	**132.937.311.566**
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		*108.982.707.861*	
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	**6.231.617.500**	**3.688.479.068**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	**20.030.316.383**	**14.153.019.029**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**19.820.301.799**	**4.221.149.436**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	**12.726.274**	**101.822.183**
12. Chi phí khác	32	VII.7	**1.007.948.057**	**2.022.621.752**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(995.221.783)**	**(1.920.799.569)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**18.825.080.016**	**2.300.349.867**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**18.825.080.016**	**2.300.349.867**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**		-	-

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-HĐQT

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
V/v: Bầu cử bổ sung thay thế thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 2017-2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;
- Quyết định số 406/QĐ-VIMICO ngày 14/3/2019 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc thay đổi nhân sự đại diện quản lý vốn, tham gia HĐQT Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;
- Quyết định số 952/QĐ-VIMICO ngày 31/7/2018 của Tổng công ty Khoáng sản – TKV về việc thay đổi nhân sự tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty, để đảm bảo sự cần thiết của HĐQT thực hiện tốt công tác quản trị, kiểm soát hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua những nội dung sau:

1. Miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS

+ Ông Đào Minh Sơn - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc VIMICO thôi đại diện quản lý phần vốn của VIMICO, thôi tham gia HĐQT và thôi giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.
+ Giới thiệu Ông Bùi Tiến Hải - Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO, đại diện quản lý phần vốn của VIMICO tham gia HĐQT và ứng cử chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng thay thế ông Đào Minh Sơn.
+ Ông Đỗ Ngọc Hải - Kế toán trưởng Công ty CP Gang thép Cao Bằng thôi tham gia BKS và thôi giữ chức vụ thành viên BKS Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.
+ Bà Đào Vân Anh – Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán VIMICO tham gia BKS Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng thay thế ông Đỗ Ngọc Hải.

- Theo quy định tại Điều lệ công ty, HĐQT Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Đào Minh Sơn và miễn nhiệm thành viên BKS đối với ông Đỗ Ngọc Hải.

2. Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS Công ty nhiệm kỳ 2017-2022

❖ *Bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS:*

- Cơ cấu thành viên HĐQT: 05 thành viên.
- Cơ cấu thành viên BKS: 03 thành viên.
- Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT, BKS là 05 năm, từ năm 2017 - 2022.
- Để đảm bảo đủ số lượng thành viên HĐQT (05 thành viên), BKS (03 thành viên) theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông phương án bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017-2022:
  + Số lượng bầu bổ sung HĐQT: 01 người.
  + Số lượng bầu bổ sung BKS: 01 người.

❖ *Ứng viên bầu vào HĐQT, BKS:*

Thực hiện thủ tục cho việc bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017-2022, Công ty đã thực hiện gửi thông báo tới các cổ đông, đăng công bố thông tin liên quan trên Website của Công ty và nhận Đơn đề cử, ứng cử ứng viên để bầu bổ sung vào HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2017-2022.

Danh sách ứng viên đủ tiêu chuẩn được các cổ đông giới thiệu để bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS như sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Chức vụ, nơi công tác
I	**Ứng viên HĐQT**				
1	Bùi Tiến Hải	16/3/1976	Phòng 1205, Nhà 17T3, Khu đô thị HAPULICO, số 1 Nguyễn Huy Tưởng – Thanh Xuân – Hà Nội	Thạc sỹ kỹ thuật tuyển khoáng	Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO
II	**Ứng viên BKS**				
1	Đào Vân Anh	17/9/1977	Tổ 22 Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	Cử nhân Kinh tế;	Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán - VIMICO

Thông tin ứng viên được công bố tại địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Trân trọng!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

Nơi nhận:
- Cổ đông (website cty);
- HĐQT, BGĐ;
- Lưu: VT.

Đào Minh Sơn

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG ỨNG VIÊN BẦU BỔ SUNG VÀO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG NHIỆM KỲ 2017-2022

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức vụ công tác hiện tại tại Công ty và đơn vị khác (nếu có)	Tóm tắt quá trình công tác	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/đại diện sở hữu	Cổ đông/nhóm cổ đông đề cử
I	**Ứng viên Hội đồng quản trị**							
1	Ông Bùi Tiến Hải	16/3/1976	Thạc sỹ kỹ thuật tuyển khoáng	Giám đốc Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	+ Tháng 8/2001 - tháng 7/2004: Cán bộ kỹ thuật, Xí nghiệp chế biến Zircon-Titan, Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; + Tháng 8/2004 - tháng 11/2005: Nhân viên phòng kỹ thuật, Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh + Tháng 12/2005 - tháng 12/2007: Lao động tự do tại Ucraina + Tháng 01/2008 - tháng 10/2009: Nhân viên phòng Tuyển khoáng, Tổng công ty Khoáng sản - TKV. + Tháng 11/2009 - tháng 3/2011: Phó trưởng phòng Tuyển khoáng, Tổng công ty Khoáng sản - TKV. + Tháng 4/2011 - tháng 12/2013: Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng. + Tháng 12/2013 - tháng 5/2014: Phó trưởng phòng Tuyển khoáng, Tổng công ty Khoáng sản - TKV. + Tháng 6/2014 - tháng 7/2014: Giám đốc Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên. + Tháng 7/2014 - tháng 9/2014: Uỷ viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico	8.595.420	38,04	Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức vụ công tác hiện tại tại Công ty và đơn vị khác (nếu có)	Tóm tắt quá trình công tác	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/đại diện sở hữu	Cổ đông/nhóm cổ đông đề cử
					+ Tháng 9/2014 - tháng 7/2015: Ủy viên Ban chấp hàng Đảng bộ, Uỷ viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, Chủ tịch công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC. + Tháng 8/2015 đến nay: Bí thư Đảng ủy, Uỷ viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico, Chủ tịch công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC.			
II	**Ứng viên Ban kiểm soát**							
1	Ông Đào Vân Anh	17/9/1977	Cử nhân Kinh tế	Chuyên viên phòng TCKT VIMICO	+ Từ năm 2000 đến nay: Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán - Tổng công ty Khoáng sản - TKV	/	/	Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO)

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2018
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-HĐQT

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Kính gửi: Các Quý cổ đông Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Kế hoạch SXKD 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023 (Kế hoạch chi tiết kèm theo), các chỉ tiêu chính như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng 2019-2023
I	**Chỉ tiêu sản lượng**							
1	Quặng khai thác	Tấn	78.000	78.000	78.000	228.000	349.284	811.284
2	Đất đá bóc	m^3	234.000	292.000	292.000	1.530.200	2.364.800	4.713.000
3	Tinh quặng	Tấn	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039	239.312
4	Quặng 0-8	Tấn	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000	304.500
5	Quặng 8-38	Tấn	30.000	17.500	15.000	70.000	70.000	202.500
6	Phôi thép	Tấn						-
-	Sản xuất	Tấn	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	1.100.000
-	Tiêu thụ	Tấn	240.000	220.000	220.000	220.000	220.000	1.100.000
III	**Chỉ tiêu giá trị**							
1	Doanh thu	Tr.đ	2.797.043	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000	13.650.130
2	Lợi nhuận	Tr.đ	58.339	71.132	93.292	137.209	264.853	624.825
3	Lỗ lũy kế		(218.192)	(147.060)	(53.768)	83.441	348.294	348.294
6	Tiền lương	Tr.đ	80.305	81.831	84.388	88.357	90.024	424.906
7	Lao động bình quân	ng	900	900	900	900	900	900
8	Tiền lương bình quân	tr.đ/ng/thg	7,436	7,577	7,814	8,181	8,336	7,869

2. Thông qua thực hiện chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019.

2.1. Thực hiện chi trả thù lao của HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2018:

TT	Chức danh	Số lượng	Tiền thù lao đồng/người/tháng	Số tháng	Tiền thù lao đồng/năm
1	Chủ tịch HĐQT	1	2.400.000	12	28.800.000
2	Thành viên HĐQT	4	2.100.000	12	100.800.000
3	Trưởng BKS	1	2.100.000	12	25.200.000
4	Ủy viên BKS, Thư ký	3	1.900.000	12	68.400.000
	Cộng	**9**			**223.200.000**

2.2. Kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2019:

Căn cứ Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 03/6/2016 của Chính phủ; Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty dự kiến kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Công ty năm 2019 như sau:

TT	Chức danh	Số lượng	Tiền thù lao đồng/người/tháng	Số tháng	Tiền thù lao đồng/năm
1	Chủ tịch HĐQT	1	2.400.000	12	28.800.000
2	Thành viên HĐQT	4	2.100.000	12	100.800.000
3	Trưởng BKS	1	2.100.000	12	25.200.000
4	Ủy viên BKS, Thư ký	3	1.900.000	12	68.400.000
	Cộng	**9**			**223.200.000**

3. Thông qua việc đồng ý cho Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO) đứng ra mua than cốc, quặng sắt, thép phế theo giá thị trường và bán lại nguyên giá cho Công ty để phục vụ sản xuất.

Căn cứ kế hoạch sản xuất và nhu cầu sử dụng than cốc, quặng sắt, sắt thép phế liệu của Nhà máy Gang thép Cao Bằng trong năm 2019 và 5 năm tiếp theo,.

Căn cứ vào năng lực tài chính hiện tại của Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc đồng ý cho Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO) đứng ra mua than cốc, quặng sắt, thép phế theo giá thị trường và bán lại nguyên giá cho Công ty để phục vụ sản xuất.

4. Thông qua việc điều chỉnh Phương án hợp tác đầu tư Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa (có phương án kèm theo); Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã thông báo rộng rãi trong nước phát hành hồ sơ mời hợp tác đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa, cụ thể:

Lần 1: Từ ngày 05/11/2018 đến ngày 26/11/2018, có 03 đơn vị nhận hồ sơ gồm:

+ Công ty CP Xây lắp điện I

+ Công ty CP Công nghệ mỏ và Luyện kim Việt Nam

+ Công ty CP Vận tải đa phương thức Quốc tế Việt Nam

Lần 2: Từ ngày 19/12/2018 đến ngày 09/01/2019, có 01 đơn vị nhận hồ sơ:

+ Công ty TNHH Nga Hải

Tuy nhiên, không có đơn vị nào nộp hồ sơ đề xuất. Công ty CP Gang thép Cao Bằng dự kiến tiếp tục phát hành hồ sơ trong quý II/2019 với đơn giá bán quặng nguyên khai điều chỉnh trong Phương án hợp tác đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Đơn giá phát hành HSMTĐT	Đơn giá điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
I	***Giá bán quặng NK dự kiến bao gồm thuế phí***	***đồng***	***1.078.729***	***1.176.348***	**97.619**
1	Giá thành tiêu thụ	đồng	1.022.492	1.115.022	92.530
2	Lợi nhuận định mức (5,5% x giá tiêu thụ)	đồng	56.237	61.326	5.089
II	***Giá bán quặng NK không bao gồm thuế phí***	***đồng***	***868.004***	***965.624***	**97.620**
1	Giá tiêu thụ không bao gồm thuế phí	đồng	822.753	915.283	92.530
2	Lợi nhuận định mức (5,5% x giá tiêu thụ)	đồng	45.251	50.341	5.090

Nội dung điều chỉnh trong đơn giá công đoạn:

- Điều chỉnh tăng mức lương cở sở từ 1.210.000 đồng lên 1.390.000 đồng theo quy định hiện hành.

- Cập nhật giá dầu diezel, giá thuốc nổ theo giá thị trường.

- Điều chỉnh năng suất thiết bị: Ô tô, máy xúc, mát gạt để phù hợp với điều kiện thực tế tại khai trường mỏ.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đông xem xét thông qua việc điều chỉnh Phương án hợp tác đầu tư Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa; và Ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị hợp tác đầu tư.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đào Minh Sơn

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Số: /TTr-BKS

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Căn cứ luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 do Quốc hội khóa 13 nước CHXHXN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 11 tháng 10 năm 2006; sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 27 tháng 4 năm 2018;

Để thực hiện kiểm toán và soát xét các Báo cáo tài chính trong năm tài chính 2019 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua và ủy quyền cho Giám đốc Công ty ký kết hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 với Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY với một số nội dung sau:

- Phí kiểm toán: 55.000.000 đồng (chưa bao gồm 10% thuế GTGT);

- Kiểm toán BCTC và phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2019 (từ 01/01/2019 đến 31/12/2019), bao gồm cả báo cáo soát xét bán niên độ (01/01/2019 đến 30/6/2019).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Lưu: VP, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thanh Hương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /KH-GTCB

Cao Bằng, ngày tháng 4 năm 2019

KẾ HOẠCH
Sản xuất kinh doanh 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023

Kính gửi: Tổng công ty Khoáng sản - TKV

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc rà soát, cân đối và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm, giai đoạn 2019 - 2023, đồng thời để chủ động trong điều hành sản xuất kinh doanh. Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xây dựng Kế hoạch SXKD 5 năm, giai đoạn 2019 - 2023 bao gồm những nội dung sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SXKD GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

1. Đặc điểm tình hình

Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng được giao nhiệm vụ triển khai hai dự án đầu tư trọng điểm là: Dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng và Dự án khai thác, tuyển sắt mỏ sắt Nà Rụa.

*** Dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng**

Từ quý IV/2015 Dự án Khu liên hợp gang thép Cao Bằng đã kết thúc giai đoạn đầu tư để vào sản xuất, mặc dù thời gian đầu mới đi vào hoạt động Công ty còn gặp khó khăn do thiết bị và công nghệ mới, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại CBCNV của Công ty đã cơ bản làm chủ kỹ thuật công nghệ, các chỉ tiêu sản lượng, chỉ tiêu công nghệ này càng được nâng cao.

*** Dự án khai thác mỏ sắt Nà Rụa**

Bao gồm khu Xưởng tuyển và Khai trường mỏ. Xưởng tuyển được đầu tư và đưa vào sản xuất từ đầu năm 2017 với công suất: Khâu đập sàng 310.000 tấn NK/năm và khâu Nghiền tuyển 175.000 tấn/năm. Nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển theo thiết kế là từ khu Bắc và khu Nam của mỏ, tuy nhiên hiện nay quặng cung cấp cho xưởng tuyển là từ khu Nam và tính chất quặng đầu vào sai khác so với thiết kế dẫn tới năng suất, thực thu đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế.

Khai trường mỏ được cấp phép khai thác 9,6 triệu tấn (khu Nam là 1,4 triệu tấn, khu Bắc là 8,2 triệu tấn), thời gian cấp phép 28 năm tính từ tháng 6/2011 với công suất 350.000 tấn NK/năm. Hiện nay, khu Bắc chưa triển khai đền bù GPMB và XDCB. Khu Nam được đầu tư XDCB và đi vào sản xuất từ năm 2014 đến nay.

Nhìn chung tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty ngay từ khi mới đi vào sản xuất đến nay Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

a. Khó khăn trong công tác đền bù GPMB

Dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rụa tại phường Tân Giang và phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng có tổng diện tích cần thu hồi, GPMB là 311,59 ha; diện tích đất trồng lúa trong dự án là 18,86 ha (Trong đó đã thu hồi 4,05 ha đất

trồng lúa từ năm 2011 theo luật đất đai 2003). Đến thời điểm hiện nay còn lại 14,81ha đất trồng lúa, thực hiện theo Điểm a, Khoản 1, Điều 58 Luật đất đai năm 2013 thì Dự án phải có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản thì mới triển khai được các bước tiếp theo.

Trong diện tích khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa có tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa với chiều dài 1,4 km (Đoạn Km3+00 đến Km4+400) đang thi công dở dang và đã dừng thi công từ năm 2010 đến nay. Công ty nhận thấy tuyến QL trên đi qua trung tâm Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa ảnh hưởng lớn đến phương án khai thác, phạm vi an toàn, khả năng thu hồi triệt để tài nguyên Quốc gia và đảm bảo phục vụ Dự án được duyệt... Công ty CP gang thép Cao Bằng đã có nhiều công văn từ năm 206 đến 2017 gửi Bộ GTVT, UBND tỉnh Cao Bằng, Sở GTVT tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh hướng tuyến đoạn đường trên. Tuy nhiên, ngày 17/4/2018 Sở Giao thông vận tải Cao Bằng có Công văn số 520/SGTVT-QLCL V/v Điều chỉnh hướng tuyến dự án: Đường nối QL4A- QL3 (Tránh thị xã Cao Bằng, nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng. Ý kiến trả lời của Sở "Việc điều chỉnh hướng tuyến Dự án: Đường nối QL4A với QL3 (tránh thị xã Cao Bằng, nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng đoạn đi qua trung tâm mỏ sắt Nà Rụa sẽ dẫn đến việc điều chỉnh Dự án và điều chỉnh tổng mức đầu tư, theo đó để điều chỉnh Dự án thì phải điều chỉnh quy hoạch của thành phố Cao Bằng nơi tuyến đường đi qua, đồng thời phải đáp ứng những quy tắc điều chỉnh theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ liên quan và phải được Bộ giao thông vận tải chấp thuận, phê duyệt và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ bị ảnh hưởng ...trường hợp Công ty có đủ nguồn vốn bố trí cho phương án điều chỉnh, Sở Giao thông vận tải sẽ báo cáo UBND tỉnh, Bộ GTVT và các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định"

Tái định cự Mỏ sắt Nà Rụa được Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã nhất trí về việc Điều chỉnh đồ án Quy hoạch Khu tái định cư dự án khai thác quặng sắt mỏ sắt Nà Rụa tại Văn bản số 1668/UBND-XD ngày 11/6/2018. Công ty chưa có Tái định cư tập trung cho người dân khi thu hồi nhà ở (hiện tại đang trong giai đoạn chuẩn bị, hồ sơ quy hoạch dự án đầu tư Khu Tái định cư mỏ sắt Nà Rụa, tổ 32, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng).

Thành phố Cao Bằng chưa có cơ chế đặc thù riêng hỗ trợ công tác GPMB, thúc đẩy xúc tiến đầu tư như các địa phương khác nên doanh nghiệp rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

Diễn biến phức tạp của các hộ dân có đất trong diện thu hồi. Quy trình GPMB phải trải qua nhiều bước thực hiện và phụ thuộc vào nhiều vào cơ quan chức năng có thẩm quyền, đặc biệt là phụ thuộc rất lớn vào sự đồng tình ủng hộ của người dân nên việc đảm bảo tiến độ GPMB tại tỉnh Cao Bằng. Một số người dân còn có tâm lý nghe ngóng thay đổi cơ chế, hướng dẫn, điều chỉnh giá đất...chây ỳ, không hợp tác gây nhiều khó khăn trong công tác vận động, tuyên truyền.

Với khối lượng công việc chuẩn bị đưa khu Bắc vào sản xuất là rất lớn như:

Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân

Bóc đất XDCB 3 triệu m3

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan. Nên việc phải tập trung mọi nguồn lực, công sức, trí tuệ thì mới hoàn thành được trong vòng 03 năm.

b. Khó khăn về tài chính

Mặc dù Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện, giúp đỡ kịp thời của Tập đoàn, Tổng công ty nhưng hiện tại công tác tài chính vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu xếp nguồn vốn sản xuất và nguồn vốn đầu tư, cụ thể: Tính đến 30/6/2018 lỗ lũy kế của Công ty là 278,4 tỷ đồng, nên việc vay vốn của các ngân hàng cũng như các doanh nghiệp tín dụng rất khó khăn (hạn mức tín dụng hiện tại với BIDV 226 tỷ đồng; với Tổng công ty là 70,7 tỷ đồng,). Tuy nhiên 6 tháng đầu năm Công ty cũng cố gắng đảm bảo dòng tiền cho hoạt động SXKD được liên tục, lợi nhuận 6 tháng đầu năm đạt 13,4 tỷ đồng/kế hoạch 50,47 tỷ đồng.

Khó khăn trong việc đảm bảo dòng tiền và thực hiện các cam kết tài chính với các tổ chức tín dụng. Hiện nay Công ty đã và đang thực hiện xong đầu tư xong 02 Dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng và Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 1 với tổng giá trị đầu tư trên 2.000 tỷ đồng. Trong đó vay cho DA Khu liên hợp GTCB là 40.547.706,04 USD và 449,3 tỷ đồng và Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 1 là 125 tỷ đồng.

c. Khó khăn trong quản lý kỹ thuật công nghệ

- *Khai thác mỏ:* Công ty không đầu tư thiết bị khai thác nên không thể chủ động trong điều hành sản xuất khai thác mỏ và quản lý kỹ thuật khai thác, một số thời điểm thủ tục thuê ngoài chậm ảnh hưởng đến tiến độ cung cấp quặng.

- *Tuyển khoáng:* Theo thiết kế nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển bao gồm khu Bắc và khu Nam. Tuy nhiên hiện nay khu Bắc chưa triển khai XDCB và đưa vào sản xuất và nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển là quặng khu Nam. Do đó tính chất quặng đầu vào có sự sai khác nhiều so với thiết kế như: gơtit chiếm tỷ lệ (12-18)%, hematit đỏ (29-45)%, manhetit chiếm tỷ lệ (13-15)% v.v... dẫn tới thực thu thu hoạch đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế. Thực thu tuyển khoáng trong 02 năm 2017 và 2018 đạt 51,25% (thực thu theo thiết kế là...%).

- *Luyện kim:* Do mới tiếp cận với công nghệ sản xuất gang thép nên công tác quản lý kỹ thuật công nghệ, điều hành sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, có thời gian phải dừng sản xuất do thiếu nguyên nhiên liệu, do các sự cố,...

d. Khó khăn về nguồn nguyên liệu

Trong năm 2017 và 2018 do công tác khai thác mỏ và xưởng tuyển không cung cấp đủ nguyên liệu phục vụ sản xuất cho Công ty nên Công ty đã phải mua ngoài số lượng quặng cụ thể như sau: năm 2017 là 80.000 tấn, năm 2018 dự kiến là 120.000 tấn. Hiện tại nguồn cung cấp quặng rất khó khăn, trong năm 2017 và 2018 chủ yếu mua được quặng limonit hàm lượng thấp và tinh quặng Sin Quyền hàm lượng S cao dẫn tới hiệu quả sản xuất không được cao.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty giai đoạn 2016 - 2018

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	TH năm 2018
1	Công tác khai thác				
-	Quặng khai thác	Tấn	276.199	325.350	277.816
-	Đất đá bóc	M3	554.868	1.160.405	746.755
-	Tinh quặng	Tấn	2.017	57.999	41.895
-	Quặng 0-8	Tấn		92.132	99.572
-	Quặng 8-38	Tấn		99.734	61.498
-	Phôi thép	Tấn			-
+	Sản xuất	Tấn	81.154	190.169	185.538
+	Tiêu thụ	Tấn	61.628	213.703	146.484
II	**Chỉ tiêu tài chính**				-
1	Doanh thu	Tr.đồng	572.062	2.183.546	1.803.432
2	Lợi nhuận	Tr.đồng	(248.168)	2.300	18.825
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	126.018	74.432	38.581
4	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	47.488	69.842	74.908
5	Lao động bình quân	người	898	898	885
6	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng/th	4,403	6,481	6,94

3. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ SXKD, giai đoạn 2016 - 2018

Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD giai đoạn 2016 - 2018 trong điều kiện có nhiều khó khăn như giá thành nguyên nhiên liệu chính đầu vào tại Khu liên hợp Gang thép tăng cao như quặng sắt, than cốc, than cám, điện năng,... bên cạnh đó còn một số nguyên nhân khác như CBCNV chưa làm chủ được dây chuyền thiết bị dẫn đến thiết bị thường xuyên xảy ra sự cố, hay hỏng vặt, thời gian dừng lò sửa chữa nhiều; sản lượng sản xuất không đạt công suất làm tăng chi phí cố định trên 1 đơn vị sản phẩm; các chỉ tiêu tiêu hao vật tư, nhiên liệu cao hơn rất nhiều so với thiết kế (nhất là than cốc, vôi,...). Chính vì vậy kết quả sản xuất kinh doanh các năm từ 2016 - 2018 của Công ty đều không hoàn thành kế hoạch, lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 276.689 Tr.đ, bằng 64,29% vốn chủ sở hữu. Tình hình vay, trả nợ của Công ty đến 31/12/2018 với số dư gốc vay khoảng 1.536.000 Trđ.

Kết quả thực hiện một số lĩnh vực như sau:

a. Công tác khai thác

Khu Nam mỏ sắt Nà Rụa với trữ lượng cấp phép 1,4 triệu tấn được triển khai XDCB và đi vào khai thác từ năm 2014. Dự kiến khối lượng thực hiện từ năm 2014

đến kết thúc năm 2018, cụ thể như sau: Đất đá bóc: 4.505.012 m^3/ 4.871.040 m^3 thiết kế; Khai thác quặng 1.323.753 tấn/ 1.450.562 tấn thiết kế.

Trong quá trình khai thác nhận thấy thân quặng biến động theo chiều hướng tăng về đường phương và chiều dày thân quặng. Năm 2016, 2017 Công ty phối hợp cùng XN Địa chất 109 khảo sát, khoan đánh giá lại trữ lượng khu Nam và đồng danh lại thân quặng theo thực tế khai thác. Trữ lượng còn lại tính đến kết thúc năm 2018 là 390.284 tấn, HL trung bình 53,15% Fe; Sản lượng quặng đã khai thác tồn trên công trường bãi chứa là: 335.259 tấn, HL trung bình 50,06% Fe.

Đến thời điểm hiện nay khu Bắc với trữ lượng cấp phép 8,2 triệu tấn, HL trung bình 58,04 % Fe do khó khăn về nguồn vốn nên công tác xây dựng cơ bản, đền bù GPMB chưa được triển khai.

b. Công tác tuyển khoáng

Xưởng tuyển mỏ sắt Nà Rụa đầu tư và đưa vào sản xuất từ đầu năm 2017 với công suất: Khâu đập sàng là 310.000 tấn NK/năm và công suất khâu Nghiền tuyển là 175.000 tấn NK/năm. Xưởng tuyển được đầu tư để tuyển quặng từ khai trường khu Bắc và khai trường khu Nam.

Tuy nhiên hiện nay, khai trường khu Bắc chưa đi vào sản xuất, nguồn quặng cung cấp cho xưởng tuyển là khu Nam. Do đó tính chất quặng đầu vào sai khác so với thiết kế như: gơtit chiếm tỷ lệ (12-18)%, hematit đỏ (29-45)%, manhetit chiếm tỷ lệ (13-15)% v.v... dẫn tới thực thu thu hoạch đạt được không như kỳ vọng theo thiết kế. Thực thu tuyển khoáng trong 02 năm 2017 và 2018 đạt 51,25 % (thực thu theo thiết kế 59%).

Trong quý IV/2018, Công ty phối hợp với đơn vị có đủ năng lực để nghiên cứu thu hồi Tinh quặng sắt trong quặng đuôi thải trung gian để nâng cao thực thu, thu hoạch của xưởng tuyển. Dự kiến sẽ thực hiện trong quí I năm 2019.

c. Công tác luyện kim

** Chỉ tiêu sản lượng:*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thiết kế	Thực hiện		
				2016	2017	2018
-	Sản lượng phôi thép	Tấn	221.600	81.154	190.169	185.538
-	So sánh với thiết kế	%	100	36,62	85,82	83,72

Trong năm 2016 khi mới đưa dây chuyền luyện kim tại Khu liên hợp Gang Thép Cao Bằng vào hoạt động do mới tiếp cận với công nghệ nên công tác sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, có thời gian phải dừng sản xuất do thiếu nguyên nhiên liệu, do các sự cố... dẫn đến sản lượng phôi thép chỉ đạt 36,62% so với công suất thiết kế.

Đến năm 2017, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, điều hành quyết liệt của Tổng công ty và HĐQT Công ty đã giúp Công ty kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, thực hiện tốt các giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Nâng sản lượng phôi thép trong các năm 2017 và 2018 đạt trên 85% so với công suất thiết kế.

** Các chỉ tiêu tiêu hao chính:*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thiết kế	Thực hiện		
				2016	2017	2018
1	**Công đoạn thiêu kết**					
-	Tiêu hao nguyên liệu	Kg/TQtk	938	921	899	890
	So sánh thiết kế	%	100	98	96	95
-	Tiêu hao nhiên liệu	Kg/TQtk	52	92	64	72
	So sánh thiết kế	%	100	176	123	138
-	Tiêu hao điện năng	kWh/TQtk	42	60	52	52
	So sánh thiết kế	%	100	143	124	124
2	**Công đoạn Luyện gang**					
-	Tiêu hao nguyên liệu	Kg/Tgl	1.640	2.020	1.855	1.814
	So sánh thiết kế	%	100	123	113	111
-	Tiêu hao than cốc	Kg/Tgl	390	611	497	470
	So sánh thiết kế	%	100	157	128	120
-	Tiêu hao điện năng	kWh/Tgl	180	246	187	192
	So sánh thiết kế	%	100	136	104	107
3	**Công đoạn Luyện thép**					
-	Tiêu hao gang lỏng	Kg/Tphôi	989	1.114	1.059	1.053
	So sánh thiết kế	%	100	113	107	106
-	Tiêu hao liệu nguội	Kg/Tphôi	156	92	84	95
	So sánh thiết kế	%	100	59	54	61
-	Tiêu hao điện năng	kWh/Tphôi	95	102	60	65
	So sánh thiết kế	%	100	108	63	68

Trong các năm mới đưa vào hoạt động, một phần do chưa ổn định được công nghệ, mặt khác do chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào còn ở mức thấp, các giải pháp kỹ thuật chưa được nghiên cứu và áp dụng nên các chỉ tiêu tiêu hao chính cơ bản còn chưa đáp ứng được theo định mức đưa ra như: tiêu hao than cốc, điện năng ở công đoạn thiêu kết và luyện gang; ở công đoạn luyện thép chỉ tiêu tiêu hao gang lỏng vẫn còn ở mức cao và vượt so với thiết kế; chỉ tiêu tiêu hao điện năng ở luyện thép do chưa chạy lò tinh luyện nên thực hiện các năm thấp hơn thiết kế.

Nguyên nhân các chỉ tiêu tiêu hao còn ở mức cao là do chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào còn chưa đảm bảo, cụ thể trong thiết kế sử dụng nguồn quặng của mỏ sắt Nà Lũng với Mỏ Nà Rụa với hàm lượng quặng bình quân khoảng 65%-67%, tuy nhiên thực tế thực tế sản xuất thì các loại quặng chỉ đạt bình quân khoảng 58-62%. Thời gian đầu đi vào hoạt động nên chưa làm chủ được công nghệ, phải mất thời gian để điều chỉnh nên cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các chi tiêu tiêu hao.

d. Về chi phí, giá thành sản xuất - tiêu thụ - giá bán

Giá thành sản xuất giai đoạn 2016-2018 cao hơn so với kế hoạch và dự án là do sản lượng sản xuất không đạt làm tăng chi phí cố định trên một đơn vị sản phẩm, song song với đó là tiêu hao các chỉ tiêu chính đều cao hơn kế hoạch (than cốc, quặng

sắt,...) Giá than cốc thực hiện cao hơn so với giá dự án (giá bình quân 9 tr.đ/tấn/5,88 tr.đ/tấn giá dự án, tăng 153%). Chi phí than cốc chiếm khoảng 40%-42% giá thành sản xuất làm cho giá thành sản xuất tăng rất cao; Do mới đi vào hoạt động, công nghệ mới, kỹ năng vận hành của thợ lò còn hạn chế nên thường xảy ra sự cố phải dừng lò sửa chữa nhiều dẫn đến năng suất chưa cao.

Giá thành tiêu thụ tăng so với dự án và kế hoạch là do giá thành sản xuất, các khoản chi phí tài chính (lãi vay, chênh lệch tỷ giá), các chi phí phân bổ phát sinh ngoài kế hoạch tăng.

Giá bán phôi thép cao hơn so với dự án và kế hoạch và tăng đồng hành cùng giá than cốc, nên doanh thu tăng thì chi phí cũng tăng theo tương ứng nên không có hiệu quả.

Kết quả thực hiện giá thành sản xuất, tiêu thụ, giá bán giai đoạn 2016-2018 được thể hiện ở bảng sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Theo Dự án	Thực hiện		
				2016	2017	2018
1	Giá thành sản xuất	đ/tấn	7.439.929	10.228.596	9.345.460	11.195.964
2	Giá thành tiêu thụ	đ/tấn	7.629.382	12.478.854	10.211.581	12.016.828
3	Giá bán	đ/tấn	7.650.000	8.732.615	10.155.639	12.112.153

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2019 - 2023

II.1. Mục tiêu của kế hoạch 5 năm (2019 - 2023)

Mục tiêu tổng quát: Công ty xác định mục tiêu giai đoạn 2019-2023 là AN TOÀN - AN SINH - PHÁT TRIỂN.

Mục tiêu cụ thể: Sản lượng phôi thép hàng năm > 220.000 tấn, lợi nhuận bình quân/năm > 100 tỷ đồng, đến năm 2022 bù hết lỗ lũy kế 276,689 tỷ đồng và từ giữa quí II năm 2022 có lãi.

II.2. Cơ sở xây dựng kế hoạch giai đoạn 2019 - 2023

1. Cơ sở tài nguyên quặng sắt

1.1 Đối với tài nguyên do Công ty quản lý (khu vực mỏ Nà Rụa)

Tổng tài nguyên trữ lượng của mỏ dự kiến kết thúc 2018 là: 442.295 tấn, trong đó:

- Trữ lượng theo giấy phép được cấp: 280.284 tấn;

- Theo kết quả thăm dò phục vụ khai thác năm 2016, 2017 do Xí nghiệp địa chất 109 thực hiện với tổng tài nguyên và trữ lượng là: 110.000 tấn (khối 13-333, khối 14-333);

- Phần tiếp giáp ranh giới mỏ và phần tài nguyên 52.011 tấn (khối 18 -333; khối 19-333) đã được Công ty phối hợp cùng đơn vị tư vấn khảo sát, đánh giá nhưng không khả thi và đảm bảo tin cậy.

Như vậy tài nguyên trữ lượng có độ tin cậy để huy động vào khai thác là 390.284 tấn HL trung bình 53,15% Fe. Ngoài ra, khối lượng quặng nguyên khai tồn trên bãi chứa có thể huy động vào nhà máy tuyển là: 335.259 tấn, HL trung bình 50,06% Fe.

1.2. Đối với tài nguyên do Tổng công ty quản lý

** Mỏ sắt Nà Lũng:*

Tài nguyên còn lại của mỏ Nà Lũng đến hết năm 2018 là: 929.344 tấn quặng địa chất, hàm lượng trung bình 51,0 %Fe. Tuổi thọ mỏ 30 năm từ ngày 19/4/1996 đến 19/4/2026.

Theo kế hoạch hợp tác đầu tư của Công ty CP KSLK Cao Bằng trữ lượng còn lại khoảng 1.025.000 tấn HL trung 46,40% Fe. Sản phẩm tinh quặng thu được sau chế biến là 617.500 tấn TQ hàm lượng trung bình 60% Fe.

Tuy nhiên theo đánh giá của CISCO, để đảm bảo tính khả thi, dự kiến đưa vào tính toán sản lượng tinh quặng huy động từ mỏ Nà Lũng là 350.000 tấn tinh quặng, HL trung bình 60%.

** Mỏ Sin Quyền:*

GPKT mỏ Sin Quyền theo dự án mở rộng là 10 năm từ ngày 02/8/2017 đến 02/8/2027. Theo kế hoạch sản xuất của mỏ Sin Quyền, sản lượng tinh quặng sắt của 2 nhà máy tuyển từ 120.000-150.000 tấn/năm HL trung bình 64%.

Tuy nhiên do tinh quặng Sin Quyền hàm lượng S cao nên dự kiến chỉ huy động khoảng 30.000 tấn/năm, HL trung bình 64%.

** Mỏ Kíp Tước:*

Tài nguyên còn lại của mỏ Kíp Tước đến hết năm 2018 là: 579.364 tấn quặng địa chất, hàm lượng trung bình 51,0%Fe, tuổi thọ mỏ 11 năm từ 22/01/2013 đến 22/01/2024. Sản lượng tinh quặng sắt của mỏ Kíp Tước là 70.000 tấn/năm HL trung bình 62%.

Dự kiến huy động tinh quặng từ mỏ Kíp Tước khoảng 60.000 tấn/năm, HL trung bình 62%.

1.3. Các nguồn bên ngoài khác:

Theo quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản số 2185/QD-TTg ngày 05/12/2014 thì hiện nay những mỏ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đã tạm dừng sản xuất. Để đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất, lượng quặng thiếu hụt chủ yếu sẽ phải mua từ nguồn bên ngoài.

Hàm lượng tinh quặng sắt mua ngoài phải đảm bảo yêu cầu hàm lượng ≥ 64% Fe; quặng limonit hàm lượng ≥ 54,5% Fe, nước kết tinh ≥ 13,5% (tương đương quặng manhetit 63% Fe).

2. Cân đối nguồn nguyên liệu

Để phù hợp với sản lượng phôi thép và yêu cầu công nghệ luyện kim, trên cơ sở tài nguyên hiện có tại mỏ Nà Rụa và các mỏ trong Tổng công ty, Công ty xây dựng kế hoạch cân đối nguồn nguyên liệu để cung cấp cho Khu liên hợp như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1	**Tinh quặng**		971.866	209.781	209.788	209.805	209.849	132.643	
	Hàm lượng		62,66	62,60	62,70	62,70	62,65	62,65	
-	Quặng Nà Rụa	Tấn	282.966	47.681	50.688	53.505	73.049	58.043	
	Hàm lượng	%	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70		
+	Quặng tự sản xuất	Tấn	239.313	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039	
	Hàm lượng	%	62	62	62	62	62	62	
+	Quặng xã hội hóa	Tấn	43.653	7.226	7.701	8.228	11.493	9.004	
	Hàm lượng	%	60	60	60	60	60	60	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	688.900	162.100	159.100	156.300	136.800	74.600	
	Hàm lượng	%	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	
+	Quặng Sin Quyền	Tấn	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	Hàm lượng	%	64	64	64	64	64	64	
+	Quặng Nà Lủng	Tấn	324.600	60.000	65.000	75.000	80.000	44.600	
	Hàm lượng	%	62	62	62	62	62	62	
+	Quặng mua ngoài khác	Tấn	214.300	72.100	64.100	51.300	26.800	-	
	Hàm lượng	%	64	64	64	64	64	64	
2	**Quặng cám**	Tấn	527.000	90.000	90.000	90.000	90.000	167.000	
	Hàm lượng	%	62,17	61,50	62,00	62,50	62,50	62,50	
-	Quặng tự sản xuất	Tấn	304.500	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000	
	Hàm lượng	%	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	-	
	Hàm lượng	%	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00		
+	Quặng manhetit	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	-	
	Hàm lượng	%	63	63	63	63	63	-	
3	**Quặng cục**	Tấn	173.100	57.700	57.700	57.700	-	-	
	Hàm lượng	%	60,86	60,00	60,75	61,00	61,20	61,30	
-	Quặng tự sản xuất	Tấn	62.500	30.000	17.500	15.000	-	-	
	hàm lượng	%	58,00	58,00	58,00	58,00	-	-	
-	Quặng mua ngoài	Tấn	110.600	27.700	40.200	42.700	-	-	
	Hàm lượng	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	
4	**Thép phế và các loại liệu nguội khác**	Tấn	137.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	
	Hàm lượng	%	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	

Để đảm bảo việc mua ngoài với số lượng nhu trên, Công ty rất mong muốn Tập đoàn, Tổng công ty hỗ trợ tài chính để ký những hợp đồng dài hạn từ nguồn quặng trong nước (Mỏ Quý Sa, thu gom từ các nguồn khác tại khu vực Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn...) hoặc nhập khẩu.

3. Kế hoạch khai thác

Căn cứ tài nguyên trữ lượng còn lại của Khu Nam mỏ đầu năm 2019 là 390.284 tấn, HL trung bình 53,15% Fe.

Khu Bắc với khối lượng công việc chuẩn bị đưa vào sản xuất là rất lớn như:

Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân

Bóc đất XDCB 3 triệu m3

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan. Nên việc phải tập trung mọi nguồn lực, công sức, trí tuệ thì mới hoàn thành tiến độ trong vòng 03 năm.

Như vậy với mục tiêu duy trì sản xuất khu Nam trong điều kiện khu Bắc chưa thể đền bù GPMB và đầu tư XDCB, Công ty xây dựng kế hoạch khai thác hàng năm, cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Sản lượng thực hiện										
			Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021		Năm 2022			Năm 2023			Tổng cộng
			Khu Nam	Khu Nam	Khu Nam	Khu Bắc	Khu Nam	Khu Bắc	Cộng	Khu Nam	Khu Bắc	Cộng	
1	Quặng NK khai thác	Tấn	78.000	78.000	78.000		78.000	150.000	228.000	78.284	271.000	349.284	811.284
	Hàm lượng Fe	% Fe	53,4	53,3	53,2		53,1	62,02	58,97	52,75	61,51	59,55	57,58
	Trong đó:												
-	Quặng HL 58% Fe nghiền hợp cách	Tấn	40.000	35.000	30.000		25.000	120.000	145.000	20.000	217.000	237.000	487.000
	Hàm lượng Fe	% Fe	58	58	58		58	63,4	62,47	58,00	62,76	62,76	61,64
-	Quặng đưa về nghiền tuyển	Tấn	102.000	107.000	112.000		53.000	30.000	147.000	58.284	54.000	112.284	580.284
	Hàm lượng Fe	% Fe	49,18	49,52	49,83		50,79	56,50	52,85	50,95	56,50	53,62	53,42
2	Đất đá bóc	m3	234.000	292.000	292.000	2.000.000	280.200	2.250.000	2.530.200	249.800	2.115.000	2.364.800	7.713.000
3	Hệ số bóc	m3/ TNK	3	3,74	3,74		3,59	15,00	11,10	3,19	7,80	6,77	5,8

4. Kế hoạch tuyển khoáng

Căn cứ vào hiện trạng thiết bị, năng suất xưởng tuyển và chỉ tiêu công nghệ sản xuất năm 2017 – 2018, khả năng, kế hoạch cung cấp quặng nguyên liệu từ khai trường Khu Nam, Khu Bắc và khối lượng quặng nguyên khai tồn trên các bãi chứa. Từ năm 2019 Công ty sẽ huy động xã hội hóa để thực hiện thu hồi quặng trong đuôi tuyển, dự kiến mỗi năm sản lượng đạt khoảng 10.000 tấn/năm, kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
A	**Tổng sản phẩm**							
-	**Tinh quặng sắt**	**Tấn**	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
-	**Quặng hợp cách**	**Tấn**	**487.000**	***40.000***	***35.000***	***30.000***	***145.000***	***237.000***
	Hàm lượng	% Fe	61,32	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
*	**Trong đó**							
+	*Quặng 0 - 8mm*	*Tấn*	294.500	*20.000*	*17.500*	*15.000*	*75.000*	*167.000*
+	*Quặng 8 - 38mm*	*Tấn*	192.500	*20.000*	*17.500*	*15.000*	*70.000*	*70.000*
B	**Chỉ tiêu công nghệ**							
I	**Đập sàng**							
1	**Quặng vào sơ tuyển**	**Tấn**	**1.087.284**	**162.000**	**142.000**	**142.000**	**292.000**	**349.284**
	Hàm lượng	% Fe	55,70	52,45	51,61	51,55	56,90	59,55
2	**Sản phẩm sau sơ tuyển**							
2.1	***Quặng hợp cách***	***Tấn***	**507.000**	***30.000***	***35.000***	***30.000***	***145.000***	***237.000***
	Hàm lượng	% Fe	61,32	*58,00*	*58,00*	*58,00*	*62,47*	*62,36*
-	Quặng 0-8mm	Tấn	**294.500**	***20.000***	***17.500***	***15.000***	***75.000***	***167.000***
-	Quặng 8-38mm	Tấn	**192.500**	***20.000***	***17.500***	***15.000***	***70.000***	***70.000***
2.2	***Quặng vào nghiền tuyển***	***Tấn***	**580.284**	*102.000*	*107.000*	*112.000*	*147.000*	*112.284*
	Hàm lượng	% Fe	50,79	*49,18*	*49,52*	*49,83*	*51,41*	*53,62*
II	**Nghiền tuyển**							
1	**Quặng vào tuyển**	**Tấn**	**580.284**	***102.000***	***107.000***	***112.000***	***147.000***	***112.284***
	Hàm lượng	% Fe	50,79	*49,18*	*49,52*	*49,83*	*51,41*	*53,62*
2	**Tinh quặng sắt**	**Tấn**	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
2.1	***Tinh quặng X.tuyển sản xuất***	***Tấn***	**239.313**	***40.455***	***42.987***	***45.276***	***61.555***	***49.039***
	Hàm lượng	% Fe	62	62	62	62	62	62
2.2	***Tinh quặng thu hồi từ quặng đuôi thải trung gian (Xã hội hóa)***	***Tấn***	**43.653**	**7.226**	**7.701**	**8.228**	**11.493**	**9.004**
	Hàm lượng	% Fe	60	60	60	60	60	60

5. Kế hoạch luyện kim

Căn cứ theo nguồn nguyên liệu của các mỏ sắt Nà Rụa, Nà Lũng, Kíp Tước, Sin Quyền,... và căn cứ theo thực tế thực hiện các chỉ tiêu tiêu hao trong thời gian gần nhất. Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng cụ thể như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
1	*2*	*3*		*8*				
	TỔNG HỢP SẢN PHẨM	**Tấn**						
1	**Phôi thép**	"	**1.100.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**
2	**Gang đúc các loại**	**Tấn**	-	-	-	-	-	-
3	**Sản phẩm thu hồi**							
3.1	Mê thép	Tấn	20.350	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
3.2	Gang mê + dính thùng	Tấn	11.550	2.310	2.310	2.310	2.310	2.310
	TRONG ĐÓ:							
I	**THIÊU KẾT**							
-	Quặng TK TP (sang lò cao + ra bãi)	Tấn qtk	1.641.500	328.300	328.300	328.300	328.300	328.300
	Hàm lượng	%Fe	56,20	56,20	56,25	56,25	56,15	56,05
2	***Nguyên liệu***							
-	Quặng sắt	Tấn	1.498.800	299.800	299.800	299.800	299.800	299.600
	Hàm lượng	%Fe	62,60	62,50	62,55	62,55	62,45	62,35
	Tiêu hao	kg/Tqtk	913	913	913	913	913	913

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
+	Quặng cám (0-8mm)	Tấn	527.000	90.000	90.000	90.000	90.000	167.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,17	61,50	62,00	62,20	62,55	62,40
	Tiêu hao	kg/Tqtk	321	274	274	274	274	509
*	*Tự sản xuất*	Tấn	304.500	30.000	17.500	15.000	75.000	167.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	58,00	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
*	*Mua ngoài*	Tấn	222.500	60.000	72.500	75.000	15.000	
	Hàm lượng sắt	%Fe	63,00	63,00	63,00	63,00	63,00	
+	Tinh quặng (<1mm)	Tấn	971.800	209.800	209.800	209.800	209.800	132.600
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,65	62,90	62,80	62,70	62,40	62,30
	Tiêu hao	kg/Tqtk	592	639	639	639	639	404
*	Quặng Nà Rụa	Tấn	282.966	47.681	50.688	53.505	73.049	58.043,41
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70	61,70
	Tự sản xuất	Tấn	239.313	40.455	42.987	45.276	61.555	49.039
	Hàm lượng sắt	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
	Xã Hội Hóa	Tấn	43.653	7.226	7.701	8.228	11.493	9.004
	Hàm lượng sắt	%Fe	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
*	**Mua ngoài**	Tấn	688.900	162.100	159.100	156.300	136.800	74.600
	Hàm lượng sắt	%	63,00	63,25	63,20	63,00	62,80	62,80
+	Quặng Sin Quyền	Tấn	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Hàm lượng sắt	%	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00
+	Quặng Nà Lũng	Tấn	324.600	60.000	65.000	75.000	80.000	44.600
	Hàm lượng sắt	%	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
+	Quặng mua ngoài khác	Tấn	214.300	72.100	64.100	51.300	26.800	
	Hàm lượng sắt	%	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00	64,00
3	***Nhiên liệu***							
-	Than	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	kg/Tqtk	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
+	Than cám 3a	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	kg/Tqtk	60,00	65,00	60,00	60,00	60,00	60,00
4	***Vật tư chủ yếu***							
-	Đá vôi (0-3mm)	Tấn	114.900	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Tiêu hao	Kg/TQtk	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00
-	Vôi sống (0-5mm)	Tấn	131.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Tiêu hao	Kg/TQtk	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
-	Đôlomit (0-3mm)	Tấn	98.500	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Tiêu hao	Kg/TQtk	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00	60,00
-	Thanh ghi thiêu kết	cái	49.200	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	Tiêu hao	Cái/TQtk	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
5	***Năng lượng***							
-	Điện	kWh	82.075.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000	16.415.000
	Tiêu hao	kWh/TQtk	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
II	**LUYỆN GANG**							
1	***Sản lượng***							
*	Gang lỏng	Tấn GL	**1.122.000**	**224.400**	**224.400**	**224.400**	**224.400**	**224.400**
	Hàm lượng sắt	%Fe	**94**	**94**	**94**	**94**	**94**	**94**
	Trong đó:	"						
-	Gang đúc	-	-	-	-	-	-	-
2	***Nguyên liệu***							
-	Quặng vào lò cao	tấn	1.930.000	386.000	386.000	386.000	386.000	386.000
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,97	56,75	56,90	56,95	57,10	57,00
	Tiêu hao	Kg/T GL	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720	1.720
+	Quặng thiêu kết	tấn	1.641.500	328.300	328.300	328.300	328.300	328.300
	Hàm lượng sắt	%Fe	56,20	56,20	56,25	56,25	56,15	56,05
	Tiêu hao	Kg/T GL	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463	1.463
+	Quặng sắt cục (8-38mm)	tấn	288.500	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
	Hàm lượng sắt	%Fe	61,33	60,00	60,80	61,00	62,47	62,36

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
	Tiêu hao	Kg/T GL	257	257	257	257	257	257
	Tự sản xuất	tấn	177.900	30.000	17.500	15.000	57.700	57.700
	Hàm lượng sắt	%Fe	58,00	58,00	58,00	58,00	62,47	62,36
	Mua ngoài	tấn	110.600	27.700	40.200	42.700	-	-
	Hàm lượng sắt	%Fe	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00	62,00
3	***Nhiên liệu***	-						
-	Than cám 3a	tấn	140.300	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	Tiêu hao	Kg/T GL	125	125	125	125	125	125
-	Than cốc	tấn	480.100	96.400	96.100	96.000	95.700	95.900
	Tiêu hao	Kg/T GL	428	430	428	428	427	428
4	***Vật tư***							
-	Đá vôi (10-40 mm)	tấn	3.400	700	700	700	700	700
	Tiêu hao	Kg/T GL	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
-	Đá Đolomite (10-40 mm)	tấn	-	-	-	-	-	-
	Tiêu hao	Kg/T GL						
-	Huỳnh thạch	tấn	112	22	22	22	22	22
	Tiêu hao	Kg/T GL	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
*	Dụng cụ, vật tư							
-	Mắt gió to	Cái	-	-	-	-	-	-
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl						
-	Mắt gió nhỏ	Cái	224	45	45	45	45	45
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
-	Mắt gió vừa	Cái	45	9	9	9	9	9
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
-	Ống cong	Bộ	56	11	11	11	11	11
	Tiêu hao	Bộ/1000 Tgl	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Ống thổi thẳng	Cái	56	11	11	11	11	11
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
-	Mũi khoan lỗ gang Φ60	Cái	2.244	449	449	449	449	449
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
-	Túi vải	Cái	5.610	1.122	1.122	1.122	1.122	1.122
	Tiêu hao	Cái/1000 Tgl	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
-	Thép ống Φ16	Kg	112.200	22.440	22.440	22.440	22.440	22.440
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
-	Thép tròn Φ25-30	Kg	33.660	6.732	6.732	6.732	6.732	6.732
	Tiêu hao	kg/Tgl	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
-	Cát sông	M3	5.610	1.122	1.122	1.122	1.122	1.122
	Tiêu hao	m3/1000Tgl	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00
-	Củi	Ste	1.122	224	224	224	224	224
	Tiêu hao	Ste/1000Tgl	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
-	Vỏ trấu (1 bao =15 kg)	Kg	112.200	22.440	22.440	22.440	22.440	22.440
	Tiêu hao	kg/1000Tgl	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5	***Năng lượng***	-						
-	Điện	kWh	213.180.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000	42.636.000
	Tiêu hao	kWh/T.GL	190	190	190	190	190	190
III	**LUYỆN THÉP**							
1	**PHỐI THÉP**	-	**1.100.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**
	Hàm lượng sắt	**%Fe**	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**	**98,50**
2	***Nguyên liệu***							
-	Gang lỏng (nước gang)	Tấn	1.122.000	224.400	224.400	224.400	224.400	224.400
	Hàm lượng	%Fe	94,00	94,00	94,00	94,00	94,00	94,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00	1.020,00
-	Thép phế và liệu nguội khác	Tấn	137.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
	Hàm lượng	%Fe	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
	Tiêu hao	Kg/T phôi	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00	125,00
-	Gang cục	Tấn						
	Hàm lượng	%Fe	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00	93,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
2	***Nhiên liệu***							
3	***Vật tư chủ yếu***							
-	Quặng sắt cục *(quặng thiêu kết phản)*	Tấn	11.000	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Tiêu hao	Kg/T phôi	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
-	Ferro Silic 75	Tấn	670,00	134,00	134,00	134,00	134,00	134,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
-	Ferro Silic 45	Tấn	3.000,00	600,00	600,00	600,00	600,00	600,00
	Tiêu hao	Kg/T phôi	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73	2,73
-	Ferro Mangan	Tấn	385	385	385	385	385	385
	Tiêu hao	Kg/T phôi	0,35	1,75	1,75	1,75	1,75	1,75
-	Silico Mangan	Tấn	8.215	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615
	Tiêu hao	Kg/T phôi	7,47	7,34	7,34	7,34	7,34	7,34
-	Nhôm cục	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
-	Vôi sống (nung) 10-50 mm	tấn	51.700	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340
	Tiêu hao	Kg/T phôi	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00	47,00
-	Đôlômit (10-40 mm)	tấn	8.800	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
	Tiêu hao	Kg/T phôi	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
-	Chất khử Oxi (Si-Ca)	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
	Chất khử Oxi (SiCaAl)	tấn	1.540	308	308	308	308	308
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40	1,40
-	Chất tăng các bon	tấn	3.370	730	730	730	730	730
	Tiêu hao	Kg/T phôi	3,06	3,32	3,32	3,32	3,32	3,32
-	Chất phủ (sử dụng trấu)	tấn	1.100	220	220	220	220	220
	Tiêu hao	Kg/T phôi	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
-	Xỉ bảo vệ bộ kết tinh	tấn						
	Tiêu hao	Kg/T phôi						
-	Dầu tách khuôn bảo vệ bộ kết tinh (dầu hạt cải)	lít	132.000	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400
	Tiêu hao	lít/T phôi	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
-	Đầu kiểm tra nhiệt độ	cái	330.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tiêu hao	cái/T phôi	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
-	Dụng cụ lấy mẫu	cái	165.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Tiêu hao	cái/T phôi	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
3.4	***Năng lượng***	-						
-	Điện	kWh	71.500.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Tiêu hao	kWh/Phôi	65	65	65	65	65	65
IV	**PX NĂNG LƯỢNG & VẬN TẢI**							
IV.1	***Chỉ tiêu năng suất***	-						
1	Oxy	M3	153.180.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000	30.636.000
	Công suất	m3/h	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
2	Nitơ	M3	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000	62.928.000
	Công suất	m3/h	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3	Argon	M3						
	Công suất	m3/h						
IV.1	***Tiêu hao***	-						
-	Điện	kWh	163.902.600	32.780.520	32.780.520	32.780.520	32.780.520	32.780.520
	Tiêu hao	kWh/Nm3	1,07	1,07	1,07	1,07	1,07	1,07

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2019 - 2023	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023
IV.3	Vận tải & Nước	-						
-	Nước cho KLH	m3	5.049.000	1.009.800	1.009.800	1.009.800	1.009.800	1.009.800
	Tiêu hao	m3/T.GL	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50	4,50
-	Dầu Diezen (cho tất cả các máy KLH)	lít	1.683.000	336.600	336.600	336.600	336.600	336.600
	Tiêu hao	Lít/T.GL	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50

6. Kế hoạch giá thành và chi phí

6.1. Cơ sở tính toán giá giai đoạn 2019 - 2023:

- Giá bán phôi năm 2019 lấy theo giá bán bình quân dự kiến của năm 2018; giá bán từ 2020 đến 2023 giữ nguyên giá của các loại phôi khác là 12,1 tr.đ/tấn; phôi thép Ct5 tiêu thụ nội bộ TKV tăng từ 12,959 tr.đ/tấn lên 13,1 tr.đ/tấn;

- Giá thép phế: mua ngoài 9,8 tr.đ/tấn (theo giá mua bình quân tháng 8 năm 2018); mua nội bộ trong TKV là 7,8 tr.đ/tấn (theo hướng dẫn của TKV);

- Giá than cốc: giá 9,8 tr.đ/tấn (dự kiến theo giá tăng than cốc trong thời gian qua); Tiêu hao than cốc theo thực tế hàm lượng quặng thiêu kết qua các năm và phấn đấu đạt 430 kg/TGL;

- Giá điện năng: 1.550 đ/Kwh

- Giá quặng sắt các loại: xác định theo giá mua theo thời điểm hiện tại và theo hàm lượng với giá bình quân đưa vào luyện (có biểu chi tiết kèm theo);

- Khấu hao TSCĐ: 602.550 tr.đ/5 năm

- BHXH, BHYT, KPCĐ: 51.503tr.đ/5 năm

- Quỹ lương: 421.834 tr.đ/5 năm

- Tiền ăn giữa ca: 22.000 đ/ng/ka

- Tiền cấp quyền khai thác: 29.530 tr.đ/5 năm

- Tiền sử dụng tài liệu địa chất: 62.550 tr.đ/5 năm

- Giá tính thuế tài nguyên: 63.000 đ/TQNK

6.2. Giá thành sản xuất, tiêu thụ và giá bán giai đoạn 2019-2023

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ VÀ GIÁ BÁN SẢN PHẨM GIAI ĐOẠN 2019-2023

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Giá quặng NL						
a	Tự sản xuất						
	Tinh quặng (62%Fe)	đ/tấn	1.716.420	1.678.168	1.681.301	1.743.791	1.935.080
	Quặng 0-8 (58%Fe)	đ/tấn	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
	Quặng 8-38 (58%Fe)	đ/tấn	701.951	750.835	753.462	983.087	784.555
b	Mua ngoài						
+	Tinh quặng (62,5%Fe)	đ/tấn	1.529.778	1.524.580	1.516.177	1.494.751	1.467.691

-	TQ mỏ Sin Quyền (60%Fe)		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	TQ mỏ Nà Lũng (62%Fe)		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
-	TQ mua ngoài (64%Fe)		1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
+	Quặng 0-8 (63%Fe)	đ/tấn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
+	Quặng 8-38 (62%Fe)	đ/tấn	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2	**Giá phôi**						
+	Giá thành sản xuất	đ/tấn	11.342.740	11.454.661	11.337.649	11.156.818	10.759.602
+	Giá thành tiêu thụ	đ/tấn	12.064.966	12.080.641	11.903.885	11.665.903	11.214.305
+	Giá bán	đ/tấn	12.373.318	12.418.182	12.418.182	12.418.182	12.418.182
-	Thép CT5		12.959.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000	13.100.000
-	Thép khác		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000

7. Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của kế hoạch 5 năm (2019-2023)

***7.1. Tổng doanh thu**: 13.650.130* triệu đồng, tăng 267% so với giai đoạn 2016-2018, trong đó: năm 2019: 2.722.130 triệu đồng; năm 2020, 2021, 2022 và 2023 cùng bằng 2.732.000 triệu đồng (có bảng chi tiết kèm theo);

7.2. Lợi nhuận: 624.983 triệu đồng, trong đó: năm 2019: 58.497 triệu đồng; năm 2020: 71.132 triệu đồng; năm 2021: 93.292 triệu đồng; năm 2022: 137.209 triệu đồng; năm 2023: 264.853 triệu đồng (có bảng chi tiết kèm theo);

7.3. Sản lượng sản xuất - tiêu thụ

Trên cơ sở điều kiện thực tế, công suất thiết kế và dự kiến nguồn nguyên liệu, Công ty xây dựng kế hoạch sản lượng phôi thép cho các năm bằng 100% công suất thiết kế của khu liên hợp luyện gang thép là 220.000 tấn/năm.

7.4. Kế hoạch sử dụng lao động, tiền lương

Tổng số lao động sử dụng bình quân trong giai đoạn 2019 - 2023 là 900 người. Tiền lương bình quân 7,869 triệu đồng/người/tháng, tăng 133% so với giai đoạn 2016 - 2018.

8. Kế hoạch tài chính và cân đối trả nợ

Công ty thực hiện nhiệm vụ SXKD giai đoạn 2019-2023 trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn như giá thành nguyên nhiên liệu chính đầu vào tại Khu liên hợp Gang thép vẫn tăng cao như quặng sắt, than cốc, than cám, điện năng,... Các chính sách của Nhà Nước về thuế tài nguyên, phí môi trường, thu tiền tài liệu sử dụng địa chất, tiền cấp quyền khai thác, ký quỹ đầu tư... liên tục thay đổi theo hướng bất lợi cho doanh nghiệp; Sản xuất khâu khai thác mỏ vẫn còn gặp khó khăn do công tác đầu tư khai thác Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa chưa thể triển khai. Khó khăn trong việc đảm bảo dòng tiền và thực hiện các cam kết tài chính với các tổ chức tín dụng.

Chính vì vậy hiệu quả SXKD của Công ty trong giai đoạn này nhìn chung không cao. Tổng hợp một số chỉ tiêu tài chính như các biểu dưới đây.

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019-2023

ĐVT: Tr.đ

TT	Nội dung	TH năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	**TỔNG TÀI SẢN**	**2.196.453**	**1.971.530**	**2.007.832**	**2.048.774**	**2.014.685**	**1.973.648**
-	Tài sản ngắn hạn	552.019	432.806	572.092	712.389	763.109	813.109
-	Tài sản dài hạn	1.644.434	1.538.723	1.435.740	1.336.384	1.251.576	1.160.538
2	**NGUỒN VỐN**	**2.337.859**	**2.137.136**	**2.161.339**	**2.190.181**	**2.156.094**	**2.115.056**
-	Nợ ngắn hạn	397.446	422.446	602.446	702.446	502.446	802.446
	Tr.đó vay ngắn hạn	*226.000*	*350.000*	*385.000*	*423.500*	*465.850*	*512.435*
-	Nợ dài hạn	1.018.077	1.407.392	3.035.119	3.902.067	3.259.152	2.625.919
	Tr.đó vay dài hạn	*1.018.077*	*1.407.392*	*3.035.119*	*3.902.067*	*3.259.152*	*2.625.919*
-	Vốn CSH	163.709	217.841	292.055	375.884	510.723	744.903
3	**Doanh thu**	**1.803.432**	**2.722.130**	**2.732.000**	**2.732.000**	**2.732.000**	**2.732.000**
4	**Chi phí QLDN, bán hàng**	**27.000**	**31.805**	**32.113**	**32.402**	**33.138**	**33.447**
5	**Chi phí tài chính**	**135.327**	**114.685**	**98.749**	**85.090**	**72.367**	**65.340**
6	**Lợi nhuận trước thuế**	**18.825**	**58.497**	**71.132**	**93.292**	**137.209**	**264.853**
7	**Các hệ số**						
-	Tỷ suất lợi nhuận/VCSH	11,52%	26,85%	24,36%	24,82%	26,87%	35,56%
-	Hệ số nợ/Vốn CSH	8,65	8,40	12,46	12,25	7,37	4,60
-	Khả năng TT ngắn hạn	1,39	1,02	0,95	1,01	1,52	1,01

DỰ BÁO DÒNG TIỀN GIAI ĐOẠN 2019-2023

TT	Diễn giải	DK năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	**Tiền vào**	**2.381.000**	**2.773.130**	**2.804.909**	**2.856.992**	**2.856.992**	**2.859.264**
1	Doanh thu bán hàng	2.254.387	2.722.130	2.732.000	2.732.000	2.732.000	2.732.000
2	Vay ngắn hạn(tính phần tăng/giảm)	25.000	30.000	50.000	100.000	100.000	100.000
3	Vay dài hạn	-	21.000	22.909	24.992	24.992	27.264
II	**Dòng tiền ra**	**2.503.077**	**2.940.769**	**2.874.068**	**2.869.927**	**2.825.352**	**2.645.195**
1	Chi trả biến phí	2.181.104	2.500.866	2.515.477	2.519.233	2.481.145	2.394.534
2	Chi trả định phí (phí QL+BH)	30.000	31.805	32.113	32.402	33.138	33.447
3	Chi trả lãi vay	119.390	114.685	98.749	85.090	72.367	65.340
4	Chi trả gốc vay dài hạn	170.582	263.413	195.001	197.500	202.999	112.926
5	Chi thanh toán đầu tư	2.000	30.000	32.727	35.702	35.702	38.948
III	**Cân đối**	**(122.077)**	**(167.639)**	**(69.158)**	**(12.936)**	**31.640**	**214.069**

CÂN ĐỐI VAY VÀ TRẢ NỢ GIAI ĐOẠN 2019 -2023

TT	Khoản vay	Tổng khoản vay	Dự kiến năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	**Dư đầu năm**		**1.775.184**	**1.865.202**	**1.604.289**	**1.413.679**	**1.223.069**	**1.049.459**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)	70.703	70.703	-	-	-	-	70.703
2	Vay China EXIMBANK	806.481	715.899	615.089	514.279	413.469	312.659	806.481
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB	334.000	274.000	207.200	140.400	73.600	6.800	334.000
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa	95.000	75.000	52.000	29.000	6.000		95.000
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán	241.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	241.000
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng	228.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	228.000
7	Leazing + Vay tái cấu trúc nguồn		19.600	20.000	20.000	20.000	20.000	
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
II	**Phát sinh trong năm**		-	**21.000**	**22.909**	**24.992**	**24.992**	**27.264**
1	Vay các TCTD khác (DA duy trì)			21.000	22.909	24.992	24.992	27.264
III	**Trả nợ gốc**		**170.582**	**263.413**	**195.001**	**197.500**	**202.999**	**112.926**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)			70.703				
2	Vay China EXIMBANK		90.582	100.810	100.810	100.810	100.810	100.810
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB		60.000	66.800	66.800	66.800	66.800	
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa		20.000	23.000	23.000	23.000	26.000	
5	Vay các TCTD khác (DA duy trì)			2.100	4.391	6.890	9.389	12.116
IV	**LÃI SUẤT VAY**							
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%	6,5%
2	Vay China EXIMBANK	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%	3,8%
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%	8,0%
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%	6,0%
7	Vay cân nguồn	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%	10,0%
IV	**LÃI VAY PHẢI TRẢ**		**119.390**	**114.685**	**98.749**	**85.090**	**72.367**	**65.340**
1	Vay DH - TCty khoáng sản - Vinacomin (Ký quỹ LC lần 1, tiền XD nhà VP, Tiền Bãi NVL)		4.596	2.298	-	-	-	-
2	Vay China EXIMBANK		28.545	24.956	21.176	17.395	13.615	9.835
3	Vay BIDV dự án khu liên hợp gang thép CB		33.440	26.466	19.118	11.770	4.422	748
4	Vay BIDV dự án mỏ sắt Nà Rụa		9.350	6.985	4.455	1.925	330	-
5	Vốn lưu động phôi thép+ Lãi chậm trả thanh toán		27.640	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
6	Chiết khấu lãi xuất ứng trước tiền hàng		14.340	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
7	Vay cân nguồn		980	1.980	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Vay các TCTD khác (DA duy trì)		500	1.000	1.000	1.000	1.000	1.757
	Tính vào CPSX (phần tăng TSCĐ)			**9.874**	**10.878**	**22.444**	**72.367**	**65.340**

	Tính vào chi phí đầu tư							
	Lãi vay ngắn hạn	8%		72.320	72.320	72.320	72.320	72.320
	Lãi vay vào Z			82.194	83.198	94.764	144.687	137.660
	Cân đối khả năng trả nợ dài hạn		**(50.117)**	**(141.540)**	**(70.276)**	**(68.854)**	**(73.834)**	**16.731**

III. Các giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch giai đoạn 2019-2023

1. Công tác quản lý điều hành

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các phòng chuyên môn của Tổng công ty. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong việc chỉ đạo điều hành và thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị.

- Xây dựng chi tiết Kế hoạch sản xuất hàng tháng, hàng quý trên cơ sở kế hoạch điều hành Tổng Công ty giao. Định hướng và chỉ đạo quyết liệt các Phòng ban, Phân xưởng bám sát kế hoạch sản xuất để có những giải pháp thực hiện cụ thể. Phối hợp tốt với các đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất chung;

- Thường xuyên thực hiện các cuộc họp điều độ sản xuất hàng tuần, sâu sát thực tế sản xuất hơn nữa để xử lý kịp thời vướng mắc phát sinh.

- Trong công tác điều hành của đội ngũ cấp cao: Sát sao với thực tế; quyết liệt trong điều hành; chủ động trong ứng phó với các nguy cơ tiềm ẩn; định hướng, tiên lượng, dự báo trước những biến động trong công nghệ, thiết bị và thị trường, là đầu tầu gương mẫu trong việc thực hiện ý thức kỷ luật lao động, kỷ luật công nghệ.

- Ổn định công tác tổ chức, kiện toàn củng cố nhân lực có trình độ kinh nghiệm và nhiệt huyết với công việc cho các vị trí chủ chốt, vị trí thiếu. Nâng cao nhận thức của người lao động về quyền nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực thi nhiệm vụ được giao nhằm tạo ra môi trường làm việc trong doanh nghiệp minh bạch bình đẳng.

- Trong công tác sản xuất cần tìm tòi học hỏi làm chủ dây chuyền thiết bị, công nghệ, ổn định sản xuất nhằm cải thiện điều kiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn, nâng cao năng xuất chất lượng sản phẩm.

- Trong công tác thực hiện nhiệm vụ, toàn thể CBCNV từ các cấp quản lý đến NLĐ cần chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế của Công ty; quy trình vận hành, quy trình an toàn, quy trình bảo dưỡng sửa chữa và vận hành thiết bị nghiêm ngặt.

- Các phòng ban, phân xưởng chủ động phối kết hợp trong thực hiện và giải quyết công việc được giao với mục tiêu cao nhất là đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm phôi thép có lợi thế về thị trường tiêu thụ.

- Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Xây dựng hạ tầng CNTT tới các phòng ban của Công ty đáp ứng cho việc triển khai các hệ thống ứng dụng của chương trình tin học hóa, tự động hóa của Tổng công ty. Ứng dụng phần mềm dùng chung trong công tác quản lý và điều hành hoạt động SXKD của Công ty.

- Tăng cường sử dụng sản phẩm, dịch vụ, hỗ trợ trong Tổng công ty trên cơ sở đảm bảo chất lượng, giá cạnh tranh.

2. Giải pháp về quản lý kỹ thuật công nghệ:

2.1. Công tác khai thác mỏ

Để đảm bảo được tiến độ và kế hoạch đề ra Công ty tập trung mọi nguồn lực, nhân lực, trí tuệ thực hiện các bước giải pháp như sau:

Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa:

+ Xin ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khai thác khoáng sản trong năm 2018.

Xin điều tuyến đường tránh thành phố nối QL4A và QL3 đi qua trung tâm khai trường khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa và kết các đường giao thông như tỉnh lộ TL 209, đường nội bộ ngoài mỏ trong năm 2018.

Phát hành hồ sơ mời hợp tác đầu tư Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa và lựa chọn nhà đầu tư trong năm 2018.

Xây dựng khu Tái định cư; Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân trong trong năm 2019.

Đền bù GPMB khai trường, bãi thải là 140 ha/371 hộ dân từ cuối năm 2019 đến giữa năm 2021.

Bóc đất XDCB 3 triệu m3. Năm 2021 bóc 2.000.000 m3, 2022 bóc 1.000.000 m3.

Để đảm bảo kế hoạch năm trong năm 2022 Khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa đưa vào sản xuất cung cấp nguyên liệu quặng sắt cho Khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng. Đến thời điểm hiện nay là rất cấp thiết vì khối lượng công việc rất lớn, một số yếu tố bị ảnh hưởng bởi khách quan rất mong được sự hỗ trơ về mọi mặt từ Tổng công ty Khoáng sản – TKV và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Chỉ tiêu công nghệ khai thác mỏ:

Tập trung tổ chức khai thác theo đúng mục tiêu kế hoạch, phương hướng khai trường đề ra, quyết liệt thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí sản xuất như.

Áp dụng công nghệ chọn lọc trong khai thác quặng sắt: Quặng sắt nguyên khai được chọn lọc trong khai thác có hàm lượng > (58-:- 62)% Fe đưa về sân ga để nghiền quặng hợp (0-8)mm và (8-38)mm vận chuyển trực tiếp về Khu liên hợp giảm chi phí không qua khâu nghiền tuyển nâng cao hàm lượng.

Tăng cường công tác quản trị tài nguyên, giảm tổn thất làm nghèo. Thường xuyên cập nhật ranh giới, sự biến động của thân quặng để điều chỉnh phương hướng công trường cho phù hợp với hiện trạng thực tế. Tăng cường công tác theo dõi độ cứng, thành phần khoáng vật, cơ lý đá cũng như theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong công tác khoan nổ mìn v.v... để có những điều chỉnh các chỉ tiêu kỹ thuật trong nổ mìn nhằm tiết giảm chi phí, phù hợp với thực tế sản xuất.

Tùy theo thời điểm và điều kiện thực tế thực hiện các giải pháp nhằm giảm cung độ đổ thải đất đá và vận chuyển quặng về sân ga so với kế hoạch hàng năm.

2.2. Công tác Tuyển khoáng

- Tập trung hoàn thiện, ổn định công nghệ, thiết bị nâng cao năng suất của xưởng tuyển. Ưu tiên nghiền đập sàng phân loại cỡ hạt quặng hợp cách (0-:-)8mm,

(8-:-38) để giảm giá thành sản xuất cung cấp nguồn nguyên liệu cho Khu Liên Hợp và nghiền tuyển nâng cao hàm lượng tinh quặng sắt <0,1mm.

-Tăng cường công tác sửa chữa bảo dưỡng thiết bị đặc biệt là cấp liệu xích và các băng tải vận chuyển quặng.

Thường xuyên nạo vét hồ chứa quặng đuôi thải sau tuyển đảm bảo nguồn nước sạch bơm lưu hồi về khâu tuyển.

Phối hợp với đơn vị năng lực để xử lý bùn thải sau tuyển ở dạng lơ lửng tránh trôi ra ngoài hồ môi trường làm ảnh hưởng tới nguồn nước lưu hồi.

Huy động xã hội hóa để thực hiện thu hồi quặng trong đuôi tuyển, dự kiến mỗi năm sản lượng đạt khoảng 10.000 tấn/năm.

2.3. Công tác luyện kim

Cần tăng cường lựa chọn các chủng loại nguyên nhiên liệu đầu vào có chất lượng đầu vào tốt đặc biệt là các loại quặng tinh, quặng cám, quặng cục; các loại nhiên liệu như than cốc, than cám… để đảm bảo nâng cao được chất lượng sản phẩm đầu ra.

Thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề của người lao động để hoàn toàn làm chủ công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Có các biện pháp sàng lọc, kiểm soát, bảo quản chất lượng nguyên nhiên liệu đầu vào để đảm bảo trước khi đưa vào sản xuất.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị định kỳ, có chế độ dự phòng linh kiện thiết bị đầy đủ để đảm bảo hoạt động ổn định, hiệu quả

Tăng cường phun than, khí oxy giàu để giảm chỉ tiêu tiêu hao than cốc trong sản xuất luyện gang.

Có chế độ theo dõi, bảo dưỡng các loại lò, thùng luyện kim để đảm bảo được tối đa hệ số lợi dụng nhiệt.

Tính toán sử dụng các loại nguyên liệu vật tư mới có giá thành phù hợp để áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Giải pháp về tài chính

- Tích cực làm việc với các Tổ chức Ngân hàng để vay vốn với lãi suất thấp, giãn nợ thanh toán tiền mua vật tư, tiền điện, tiền thuế, phí...

- Kiểm soát tài chính, dòng tiền, kế hoạch trả nợ với các Ngân hàng và Tổng Công ty giai đoạn 2019-2023.

- Đặc biệt Nhà máy Gang thép Cao Bằng thuộc Công ty CP Gang thép Cao Bằng mới đi vào hoạt động, hiệu quả SXKD còn hạn chế nhu cầu vốn lưu động bình quân khoảng 550 tỷ đồng/năm. Do vậy Công ty mong muốn VIMICO và TKV tiếp tục hỗ trợ đơn vị trong việc thu xếp vốn lưu động và thanh toán trước tiền hàng để đơn vị có thể đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định.

- Ban hành kế hoạch điều hành tiết giảm chi phí ngay từ đầu năm. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng vật tư, nguyên nhiên liệu trong sản xuất luôn đảm bảo định mức giao khoán.

- Phối hợp chặt chẽ với các Phòng, ban Tổng Công ty thực hiện tốt công tác kế hoạch, kiểm soát chất lượng, tiến độ cung cấp vật tư phục vụ sản xuất và sửa chữa theo phân cấp; Đảm bảo tiết kiệm 5% chi phí vật tư nguyên nhiên liệu.

- Thực hiện mua sắm các đơn hàng theo lô lớn nhằm lựa chọn được nhà cung cấp có năng lực, uy tín, để đảm bảo giá cạnh tranh nhất.

- Tăng cường sử dụng vật tư chính hãng sản xuất để nâng cao chất lượng vật tư ổn định công nghệ.

- Tăng cường sử dụng các dịch vụ và sản phẩm nội bộ trong Tập đoàn, Tổng Công ty trên cở sở giá cạnh tranh, hợp lý.

- Thực hiện chặt chẽ công tác thu cũ đổi mới theo đúng quy định để tránh thất thoát vật tư.

4. Giải pháp về điều hành, quản trị chi phí giá thành

Bám sát KH 5 năm đã được thông qua để điều hành. Tăng cường công tác quản trị chi phí, giá thành. Hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong nội bộ đơn vị để bám sát điều hành ngay từ năm 2019. Tổng kết, phân tích đánh giá định kỳ thường xuyên, kịp thời đưa ra các giải pháp điều hành phù hợp nhằm tiết giảm chi phí.

IV. Đề xuất - kiến nghị

Trong điều kiện Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là công tác chuẩn bị nguyên liệu chu Khu liên hợp luyện gang thép Cao Bằng trong khi chưa có đủ nguồn lực để triển khai đầu tư khai thác tại khu Bắc, mỏ Nà Rụa. Việc xây dựng kế hoạch 2019-2023 nhằm chủ động trong công tác quản lý và điều hành là rất cần thiết, để giúp triển khai kế hoạch 2019-2023 được thuận lợi, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính đề nghị:

- Đối với Tổng công ty và các cổ đông:

+ Đề nghị Tổng công ty hỗ trợ cung cấp tinh quặng sắt từ mỏ Sin Quyền, chỉ đạo các đơn vị liên quan cung cấp lượng tinh quặng sắt từ mỏ sắt Nà Lũng để phục vụ sản xuất.

+ Tiếp tục có cơ chế hỗ trợ Công ty trong việc mua bán than cốc, quặng sắt, thép phế,… giúp Công ty chủ động về nguyên, nhiên liệu.

+ Tạo điều kiện cho Công ty trong việc thu xếp tài chính, dòng tiền đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Đối với Tập đoàn:

- Xem xét mua lại sản phẩm phôi thép phục vụ sản xuất vì kèo (CT5QC) với khối lượng ổn định khoảng 100.000 tấn/năm để giúp Công ty ổn định đầu ra của sản phẩm.

- Tạo điều kiện và chỉ đạo các đơn vị đầu mối thu gom trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện việc cung cấp sắt thép phế liệu cho Công ty để bổ sung nguyên liệu sản xuất.

- Có cơ chế mua bán và thanh toán phôi thép phù hợp giúp Công ty giảm bớt khó khăn về tài chính.

- Tạo điều kiện cho Công ty được sử dụng chi phí môi trường tập trung để thực hiện đầu tư xây dựng một số hạng mục, công trình môi trường: Hệ thống quan trắc khí thải tự động, Hệ thống thu gom nước mặt tại Khu liên hợp, Quạt cao áp tại trạm Ôxy,...

Trên đây là nội dung Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2019-2023, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Các cổ đông
- Các phòng ban Cty;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Đào Minh Sơn